



QUỸ ETF VFMVN30

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Quỹ ETF VFMVN30
Thông tin chung

Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng

52/GCN-UBCK cấp ngày 4 tháng 7 năm 2014

Giấy phép niêm yết chứng chỉ quỹ

375/QĐ-SGDHCM cấp ngày 29 tháng 9 năm 2014

Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở

14/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 9 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở được cấp với thời gian hoạt động không giới hạn.

Giấy phép niêm yết chứng chỉ quỹ được cấp bởi Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ban Đại Diện Quỹ

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Phòng 1701-04, Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point
Số 2 Ngô Đức Kế
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Tôi, Nguyễn Bội Hồng Lê, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ và thay mặt cho các Nhà đầu tư của Quỹ ETF VFMVN30 (“Quỹ”), phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định của Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Bà Nguyễn Bội Hồng Lê
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 2 năm 2017

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ ETF VFMVN30 (“Quỹ”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định của Thông tư số 229/2012/TT-BTC (“Thông tư 229”) ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và trong trường hợp không tuân thủ, thuyết minh rõ các khác biệt trọng yếu trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ phi giả định này không còn phù hợp với Quỹ.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181, Thông tư 198, các quy định của Thông tư 229 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn chặn và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam cam kết rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

1. Thông tin chung về Quỹ

a. Mục tiêu của Quỹ

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 19,7% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo; trong khi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu thay đổi là 6,9%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 8,0%.

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tổng thu nhập VN30 (VN30-TRI) sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30-TRI là chỉ số tổng thu nhập (total return index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30-TRI về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

d. Phân loại Quỹ

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 18 tháng 9 năm 2014.

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 42.200.000 và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 10.176,48 Đồng Việt Nam.

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ chỉ số tổng thu nhập VN30 (VN30-TRI).

j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà Đầu tư.

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ

Không có.

2. Số liệu hoạt động

a. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2014
Danh mục chứng khoán	99,42%	99,62%	99,50%
Tài sản khác	0,58%	0,38%	0,50%
Cộng	100,00%	100,00%	100,00%

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2014
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	429.447.860.593	358.784.823.112	188.098.852.929
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (VND)	42.200.000	37.700.000	20.200.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND)	10.176,48	9.516,83	9.311,82
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	10.835,19	10.331,17	10.254,51
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	8.601,50	8.531,35	8.828,15

Quỹ ETF VFMVN30**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2014
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	10.170	9.600	9.400
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	10.880,00	10.300,00	10.400,00
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	8.700,00	10.300,00	10.400,00
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6,26	(2,08)	N/A
<i>Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)</i>	1,58	(1,14)	N/A
<i>Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)</i>	4,68	(0,95)	N/A
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	0,97%	1,03%	1,39%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	69,14%	60,62%	72,10%

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%) Chưa kiểm toán	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%) Chưa kiểm toán
1 năm	6,9	6,9
3 năm	N/A	N/A
Từ khi thành lập	1,8	1,0
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	N/A	N/A

d. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2016 Chưa kiểm toán	31/12/2015 Chưa kiểm toán	31/12/2014 Chưa kiểm toán	31/12/2013 Chưa kiểm toán
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6,9%	2,2%	N/A	N/A

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

3. Mô tả thị trường trong năm

Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô 2016

Năm 2016 đã kết thúc, ngoại trừ chỉ tiêu tăng trưởng GDP và tăng trưởng xuất khẩu năm 2016 không đạt mục tiêu đề ra, các chỉ tiêu lớn khác đã được hoàn thành đúng kế hoạch. Kinh tế Việt Nam đã phải đối mặt với năm 2016 khó khăn khi sản xuất nông nghiệp suy giảm đáng kể trong hai quý đầu năm do thiên tai dẫn tới nhóm ngành nông lâm nghiệp, thủy sản chỉ đạt được mức tăng trưởng 1,36% so với năm 2015 và đóng góp 0,22% vào tăng trưởng chung (6,21%) của toàn nền kinh tế trong năm 2016. Tăng trưởng thấp của nhóm ngành này đã làm giảm tốc độ tăng trưởng chung khi nhóm ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ tiếp tục đạt được mức tăng trưởng 7,57% và 6,98% so với năm trước. Xuất khẩu năm 2016 chịu ảnh hưởng mạnh của việc giá dầu giảm (giá xuất khẩu nhiên liệu giảm 20,1% so với năm trước). Nếu loại trừ xuất khẩu dầu thô, giá trị xuất khẩu các mặt hàng khác đạt 123,5 tỷ USD tăng 11,8% so với năm 2015. Đầu tư toàn xã hội đạt vượt mức kế hoạch với tổng giá trị đầu tư 1485,1 nghìn tỷ đồng, tương đương 33% GDP 2016. Vốn đầu tư từ khối ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất (39%) trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, điều này phù hợp với xu hướng tăng số doanh nghiệp thành lập mới (110,1 nghìn doanh nghiệp) với số vốn bình quân trên một doanh nghiệp mới là 8,1 tỷ đồng, tăng 27,5% so với năm 2015. Sự ổn định của kinh tế vĩ mô trong năm đã góp phần đáng kể cho sự gia tăng lòng tin kinh doanh trong xã hội.

Thị trường cổ phiếu tháng 12/2016

Tháng cuối cùng năm 2016 vừa khép lại với giao dịch kém khởi sắc về thanh khoản và điểm số trên cả hai sàn. HSX đã có sự bắt đầu tháng với áp lực bán liên tục của Nhà đầu tư Nước ngoài làm tâm lý Nhà đầu tư nội cũng lo ngại khiến thị trường giảm xuống mức thấp 647,33 điểm, đây là điểm số thấp nhất trong vòng 3 tháng trở lại đây. Nhưng tại những phiên giảm điểm mạnh này đã xuất hiện dòng tiền vào bắt đáy ở nhóm cổ phiếu Large cap và đặc biệt các phiên giao dịch tăng trần của SAB khi vừa lên sàn đã giúp điểm số phục hồi, ngăn chặn đà giảm. Trong các tuần sau đó vai trò dẫn dắt của nhóm cổ phiếu Large cap và Blue chip cũng đã giúp thị trường có những phiên hồi phục tích cực. Chúng ta có thể thấy rõ những diễn biến chính của thị trường trong tháng vừa qua là: i) Dòng tiền vào thị trường không có sự trải đều mà chỉ tập trung ở một số cổ phiếu large cap khiến các cổ phiếu của những nhóm còn lại của Blue chip, Mid cap, small cap không được sôi động; ii) Tâm lý e ngại của Nhà đầu tư nội trước áp lực bán liên tục đến từ khối Ngoại; iii) Thanh khoản chưa khởi sắc khiến thị trường giao dịch giằng co và đi ngang suốt 2 tuần cuối cùng của tháng. HSX trong tháng 12 có 10 ngày giao dịch giảm điểm đã lấy mất đi 6,17% điểm số VNIndex, và 12 ngày giao dịch tăng điểm giúp VNIndex phục hồi lại 6,14% điểm số.

Kết thúc tháng 12, VNIndex đóng cửa tại 664,87 điểm, giảm 0,2 điểm tương đương giảm 0,03% so với cuối tháng 11. Khối lượng giao dịch đạt hơn 2,86 tỷ cổ phiếu tăng 10,99%, giá trị giao dịch đạt hơn 55,1 ngàn tỷ đồng tăng 11,25% so với tháng 11. Sàn HNX cũng có tháng giao dịch giảm điểm, HNXIndex đóng cửa cuối tháng tại 80,12 điểm tương đương giảm 0,63% so với cuối tháng 11, với khối lượng giao dịch đạt hơn 912 triệu cổ phiếu tương đương tăng 0,77%, giá trị giao dịch hơn 9,2 ngàn tỷ đồng, tương đương tăng 7,8% so với tháng 11.

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

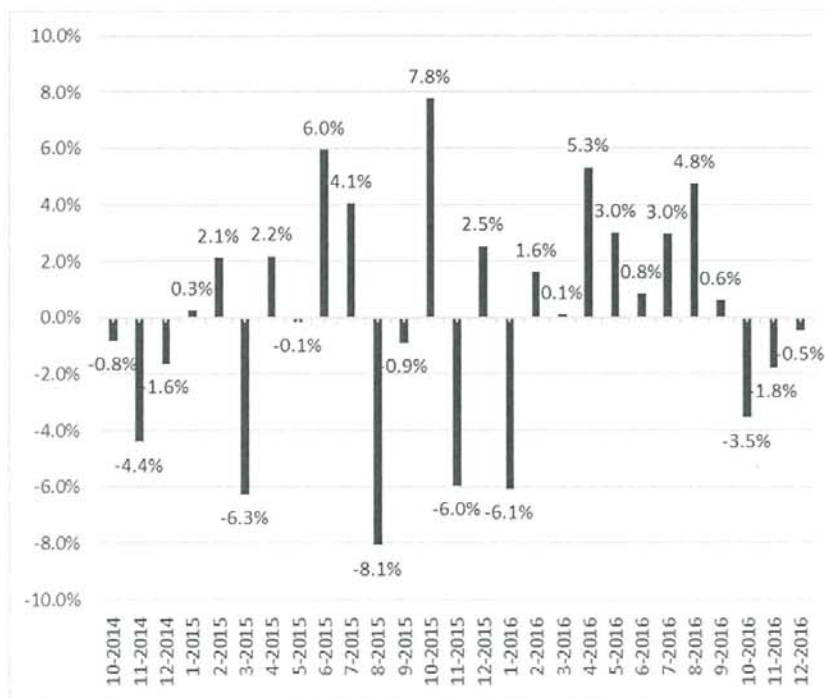
4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ

a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời	3 năm gần nhất tính Từ khi thành lập	
	điểm báo cáo (%) Chưa kiểm toán	đến thời điểm báo cáo (%) Chưa kiểm toán	đến thời điểm báo cáo (%) Chưa kiểm toán
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	4,68	(0,95)	N/A
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	1,58	(1,14)	N/A
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	6,26	(2,08)	N/A
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	6,93%	N/A	7,90%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	6,93%	N/A	7,90%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	14,30%	N/A	4,40%

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2016 1	31/12/2015 2	Tỷ lệ thay đổi 3=[(1)-(2)]/(2)
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	429.447.860.593	358.784.823.112	19,70%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	10.176,48	9.516,83	6,93%

Trong 12 tháng qua (từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016), Quỹ đã thu hút được nhiều nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ. Chính vì thế mà NAV của Quỹ tăng trưởng rất tốt là 19,7%. Cùng thời điểm, thị trường tăng trưởng mạnh, cho nên NAV/CCQ không thay đổi đáng kể là 6,93%.

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ Chưa kiểm toán	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ Chưa kiểm toán	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	83	56.040	0,13
Từ 5.000 đến 10.000	11	65.180	0,15
Từ 10.000 đến 50.000	13	258.610	0,61
Từ 50.000 đến 500.000	9	908.410	2,15
Trên 500.000	14	40.911.760	96,95
Tổng cộng	130	42.200.000	100

c. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong năm báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5. Thông tin về triển vọng thị trường

Mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2017 đã được Quốc hội phê duyệt là 6.7%. Mục tiêu tăng trưởng này là một thách thức khi tình hình kinh tế Việt Nam đang phải đối mặt với các biến động bất thường cả về chính trị và kinh tế trong năm 2017. Các phân tích cho thấy kinh tế Việt Nam đang trong chu kỳ tăng trưởng kinh tế ngắn hạn tới hết quý 2 2017 trước khi có thể có sự điều chỉnh giảm và mức tăng trưởng GDP được dự báo ở mức 6.3%. Các phân tích cũng cho thấy mục tiêu hàng đầu của Chính phủ là sẽ tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô trong năm 2017, vì vậy sẽ không có biến động bất thường về chính sách ảnh hưởng tới tỷ giá lãi suất được kỳ vọng xảy ra trong 6 tháng đầu năm. Ngân hàng Nhà nước sẽ tiếp tục sử dụng kinh hoạt chính sách tỷ giá trung tâm và vai trò người mua bán cuối cùng trên thị trường để duy trì sự ổn định tỷ giá. Lãi suất huy động và cho vay có xu hướng tăng nhẹ nhưng sự ổn định được hỗ trợ mạnh bởi thanh khoản tốt trên thị trường liên ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước sẽ tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ nói lỏng để duy trì hỗ trợ cho tăng trưởng và không loại trừ việc cho phép nâng lãi suất huy động USD từ mức 0% hiện tại. Trong bối cảnh hiện tại, lạm phát có thể có sự biến động trái chiều so với xu hướng đã xảy ra trong năm 2016, tăng mạnh vào đầu năm và giảm mạnh về cuối năm.

Quỹ ETF VFMVN30

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Xét chu kỳ của thị trường chứng khoán cho thấy các chỉ số thị trường thường có sự tăng tốc trong giai đoạn tháng 1 hàng năm. Những nhân tố sẽ tích cực hỗ trợ cho thị trường như: i) Sự trông chờ vào kết quả kinh doanh Quý 4 của các doanh nghiệp niêm yết; ii) Áp lực bán của khối nhà đầu tư nước ngoài giảm; iii) Các sự kiện niêm yết lần đầu của các doanh nghiệp; iv) Sự khởi sắc của dòng tiền bên mua. Những nhóm (ngành) sẽ thu hút Nhà đầu tư là những nhóm (ngành) cổ phiếu có kết quả kinh doanh được ghi nhận tốt vào cuối năm như Ngành Bất động sản, Ngành tài chính, chứng khoán; Ngành Ngân hàng, và các tổng công ty lớn vừa lên sàn trong những tháng cuối năm.

6. Thông tin khác

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ như sau:

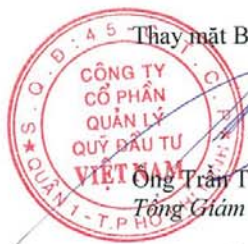
	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	Từ 2010 đến nay: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Vũ Đức Sứ	Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư	Thạc sỹ Toán ứng dụng	Từ 2010 đến 2014: Chuyên viên đầu tư Từ 2014 đến tháng 1 năm 2016: Chuyên viên đầu tư cao cấp Từ tháng 1 năm 2016 đến nay: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư
Ban đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán công ty CP chứng khoán dầu khí Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam
	Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	Từ 2011 đến 2012: Phó giám đốc công ty TNHH kiểm toán AS Từ 2012 đến nay: Phó Tổng giám đốc công ty TNHH kiểm toán Đại Tín
	Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Luật Sư	Từ 2010 đến nay: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ ETF VFMVN30

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Từ 2003 đến nay: Tổng giám đốc Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	Từ 2010 đến nay: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó tổng giám đốc – Giám đốc tài chính	Thạc sỹ Tài chính – kinh tế	Từ 2011 đến nay: Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc tài chính Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Trần Lê Minh	Phó tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	Từ 2011 đến nay: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội – công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Trần Văn Hiếu	Quyền phó tổng giám đốc – Khối huy động vốn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Từ 2010 đến 2012: Giám đốc điều hành công ty Pana Harrison Asia Limited insurance broker Việt Nam Từ 2012 đến 2014: Giám đốc Dự án công ty Generali Việt Nam Từ 2014 đến 2015: Giám đốc Huy động vốn cao cấp công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam Từ 2016 đến nay: Quyền Phó tổng giám đốc công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF VFMVN30 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ ETF VFMVN30 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của quỹ, Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ ETF, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong năm 2016, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Hà Nội, Ngày 14th tháng 03 năm 2017

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



NGÂN HÀNG
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
STANDARD CHARTERED
(VIỆT NAM)
M.S.D. NGÂN HÀNG T. P. HÀ NỘI
C.T. T. N. T. L.

Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Phụ trách Bộ phận Giám sát

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Phạm Hùng, Mễ Trì Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 4) 3936 8000
Fax : (84 4) 3837 8356
Swift: SCBLNVX

Here for good



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư Quỹ ETF VFMVN30

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ ETF VFMVN30 (“Quỹ”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 16 đến trang 73.

Trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định của Thông tư số 229/2012/TT-BTC (“Thông tư 229”) ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ ETF VFMVN30 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181, Thông tư 198, các quy định của Thông tư 229 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-01-430



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2014-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2017

QUỸ ETF VFMVN30**Báo cáo thu nhập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****Mẫu số B01 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND Phân loại lại
I	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01		26.822.627.882	9.522.874.012
1.1	Cổ tức được chia	02	13	9.721.857.600	8.057.056.000
1.2	Tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng	03	13	4.821.572	19.673.612
1.3	Lỗ từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư	04	14	(124.124.780)	(4.512.246.330)
1.4	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	15	17.220.073.490	5.958.390.730
II	CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10		282.903.371	131.674.754
2.1	Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	11	16	282.903.371	131.674.754
III	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF	20		3.680.316.470	2.545.067.765
3.1	Phí quản lý Quỹ ETF	20.1	21	2.465.801.800	1.603.712.052
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	20.2	17	313.171.540	250.536.148
3.3	Phí dịch vụ giám sát	20.3	21	174.900.000	171.600.017
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	20.4	21	175.125.712	171.600.017
3.5	Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5		66.000.000	66.000.003
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	20.6	18	126.049.316	-
3.7	Chi phí hợp, Đại hội Quỹ ETF	20.7		1.215.230	(410.000)
3.8	Chi phí kiểm toán	20.8		105.897.000	83.050.000
3.11	Chi phí hoạt động khác	20.11	19	252.155.872	198.979.528
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 – 10 – 20)	23		22.859.408.041	6.846.131.493
V	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23)	30		22.859.408.041	6.846.131.493
6.1	Lợi nhuận đã thực hiện	31		5.639.334.551	887.740.763
6.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	32		17.220.073.490	5.958.390.730
VI	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (41 = 30)	41		22.859.408.041	6.846.131.493

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:



Bà Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng
Kế toán quỹ

Người duyệt:



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF VFMVN30**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016****Mẫu số B02 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND Phân loại lại
I	TÀI SẢN				
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	110	5	1.627.067.349	685.363.538
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF	111		1.627.067.349	185.363.538
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	112		-	500.000.000
2	Các khoản đầu tư thuần	120		427.463.644.250	358.012.179.400
2.1	Các khoản đầu tư	121	6	427.463.644.250	358.012.179.400
3	Các khoản phải thu	130		871.459.500	685.321.667
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		871.459.500	685.321.667
3.2.1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136	7	871.459.500	685.321.667
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130)	100		429.962.171.099	359.382.864.605
II	NỢ PHẢI TRẢ				
2	Chi phí phải trả	316	8	136.876.080	134.651.200
3	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	317		-	345.000
4	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	319	9	357.843.176	453.154.996
5	Phải trả, phải nộp khác	320	10	19.591.250	9.890.297
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (300 = 315 + 316 + 319 + 320)	300		514.310.506	598.041.493

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

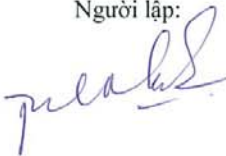
QUỸ ETF VFMVN30**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu số B02 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
III	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ (400 = 100 – 300)	400		429.447.860.593	358.784.823.112
1	Vốn góp của Nhà đầu tư	411	11	422.000.000.000	377.000.000.000
1.1	Vốn góp phát hành	412		634.000.000.000	443.000.000.000
1.2	Vốn góp hoán đổi lại	413		(212.000.000.000)	(66.000.000.000)
2	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414	11	(7.444.796.697)	(10.248.426.137)
3	Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	420	12	14.892.657.290	(7.966.750.751)
IV	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	430	11	10.176,48	9.516,83
V	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			31/12/2016 CCQ	31/12/2015 CCQ
1	Số lượng chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành	004	11	42.200.000	37.700.000

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:



Bà Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng
Kế toán quỹ

Người duyệt:



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF VFMVN30

Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B03 – ETF

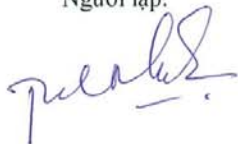
(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	2016 VND	2015 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (“NAV”) đầu năm	358.784.823.112	188.098.852.929
II	Thay đổi NAV so với năm trước	22.859.408.041	6.846.131.493
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong năm	22.859.408.041	6.846.131.493
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF	47.803.629.440	163.839.838.690
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF	193.146.938.936	187.893.173.963
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	(145.343.309.496)	(24.053.335.273)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối năm (IV = I + II + III)	429.447.860.593	358.784.823.112

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:



Bà Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng
Kế toán quỹ

Người duyệt:



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF VFMVN30**Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016****Mẫu số B04 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2016 VND/cổ phiếu	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2016 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Mã cổ phiếu niêm yết	16.482.240		427.463.644.250	99,42%
1	BID	323.910	14.200	4.599.522.000	1,07%
2	BVH	128.490	58.200	7.478.118.000	1,74%
3	CH	319.440	28.150	8.992.236.000	2,09%
4	CTG	706.730	15.050	10.636.286.500	2,47%
5	DPM	296.500	22.350	6.626.775.000	1,54%
6	FLC	915.802	5.200	4.762.170.400	1,11%
7	FPT	700.552	44.000	30.824.288.000	7,17%
8	GAS	181.190	60.600	10.980.114.000	2,55%
9	GMD	290.830	27.000	7.852.410.000	1,83%
10	HAG	822.710	5.350	4.401.498.500	1,02%
11	HCM	94.820	27.200	2.579.104.000	0,60%
12	HNG	363.690	6.200	2.254.878.000	0,52%
13	HPG	883.745	43.150	38.133.596.750	8,87%
14	HSG	204.985	50.900	10.433.736.500	2,43%
15	ITA	718.960	3.990	2.868.650.400	0,67%
16	KBC	667.730	13.850	9.248.060.500	2,15%
17	KDC	233.540	36.350	8.489.179.000	1,97%
18	MBB	1.606.011	14.000	22.484.154.000	5,23%
19	MSN	641.090	64.800	41.542.632.000	9,66%
20	MWG	139.770	156.000	21.804.120.000	5,07%
21	NT2	161.641	27.300	4.412.799.300	1,03%
22	PPC	148.570	16.700	2.481.119.000	0,58%
23	PVD	362.798	20.700	7.509.918.600	1,75%
24	REE	352.199	24.650	8.681.705.350	2,02%
25	SBT	242.229	24.500	5.934.610.500	1,38%
26	SSI	637.138	19.600	12.487.904.800	2,90%
27	STB	2.295.591	9.450	21.693.334.950	5,05%
28	VCB	686.580	35.450	24.339.261.000	5,66%
29	VIC	1.043.737	42.000	43.836.954.000	10,20%
30	VNM	311.262	125.600	39.094.507.200	9,09%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF VFMVN30**Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu số B04 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Loại tài sản	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2016 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ VND
II	Các tài sản khác	871.459.500	0,20%
2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	871.459.500	0,20%
III	Tiền	1.627.067.349	0,38%
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	1.627.067.349	0,38%
IV	Tổng giá trị danh mục	429.962.171.099	100,00%

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:



Bà Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng
Kế toán quỹ

Người duyệt:



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF VFMVN30**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu số B05 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		22.859.408.041	6.846.131.493
Điều chỉnh cho:				
Lỗ do việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	02		1.224.960.923	1.030.984.770
(Lãi)/lỗ do việc mua hộ chứng khoán hạn chế	03		(10.662.000)	20.953.000
Chênh lệch tăng thuần do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	04		(17.220.073.490)	(5.958.390.730)
Chi phí trích trước	04		2.224.880	(17.164.684)
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05		6.855.858.354	1.922.513.849
Tăng các khoản đầu tư	06		(5.709.778.783)	(2.336.844.440)
Tăng dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	07		(186.137.833)	(615.700.334)
(Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư	14		(345.000)	345.000
Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	16		9.700.953	(25.734.703)
(Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	17		(95.311.820)	286.335.328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	19		873.985.871	(769.085.300)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	21		673.161.536	636.787.963
Tiền chi hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	22		(605.443.596)	(58.927.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30		67.717.940	577.860.690
Tăng/(giảm) tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm (40 = 19 + 30)	40		941.703.811	(191.224.610)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

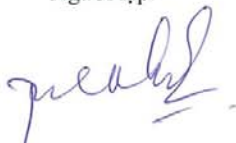
QUỸ ETF VFMVN30**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu số B05 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	2016 VND	2015 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	50	685.363.538	876.588.148
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF	52	185.363.538	376.588.148
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	52	500.000.000	500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	55 5	1.627.067.349	685.363.538
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF	57	1.627.067.349	185.363.538
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	57	-	500.000.000
Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm	60	941.703.811	(191.224.610)

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:

Bà Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng
Kế toán quỹ

Người duyệt:

Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chínhÔng Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Thông tin về Quỹ

Quỹ ETF VFMVN30 (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở, hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp phép phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng theo Giấy Chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 52/GCN-UBCK vào ngày 4 tháng 7 năm 2014. Theo giấy chứng nhận này, vốn điều lệ tối thiểu dự kiến huy động của Quỹ là 50.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương 50 lô chứng chỉ quỹ (một lô chứng chỉ quỹ bao gồm tối thiểu 100.000 chứng chỉ quỹ). Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 Đồng Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ của Quỹ được quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập số 14/GCN-UBCK ngày 18 tháng 9 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp là 202.000.000.000 Đồng Việt Nam tương đương 20.200.000 chứng chỉ quỹ. Chứng chỉ quỹ được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết chứng chỉ quỹ số 375/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2014.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 30 tháng 5 năm 2014 và được sửa đổi, bổ sung vào ngày 5 tháng 4 năm 2016 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tổng thu nhập VN30 (VN30-TRI) sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30-TRI là chỉ số tổng thu nhập (total return index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VN30-TRI có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30-TRI về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

Giá trị danh mục đầu tư của Quỹ thông thường không thấp hơn 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của chỉ số tham chiếu VN30-TRI. Danh mục chứng khoán của chỉ số VN30-TRI bao gồm 30 cổ phiếu đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Danh sách 30 cổ phiếu đã được sàng lọc qua các điều kiện tham gia vào chỉ số, đáp ứng các tiêu chí tỷ lệ tự do chuyên nhượng (free-float), vốn hoá thị trường và giá trị giao dịch. Khi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi định kỳ (rebalancing) hoặc thay đổi bất thường danh mục chỉ số VN30-TRI, tỷ lệ tài sản đầu tư của Quỹ vào danh mục chứng khoán có thể biến động dưới 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của chỉ số tham chiếu VN30-TRI.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ đồng thời phải đảm bảo các điều sau:

- Quỹ không được đầu tư vào quá 15% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi một Công ty quản lý quỹ, cá nhân có liên quan đến công ty quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu; và
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam, là công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, và được giám sát bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam), là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ là phòng 1701-04, tầng 17, tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định của Thông tư số 229/2012/TT-BTC (“Thông tư 229”) ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đính kèm được lập không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán được áp dụng ở Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm các báo cáo sau:

- Báo cáo thu nhập;
- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF;
- Báo cáo danh mục đầu tư;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và
- Các thuyết minh báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính của Quỹ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những khoản mục được trình bày trong Thuyết minh 4(c), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các chính sách kế toán trình bày sau đây được Quỹ áp dụng nhất quán trong năm.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.



QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

(e) Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán cho Quỹ hoán đổi danh mục mới ban hành

Ngày 13 tháng 11 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục. Thông tư 181 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Quỹ đã áp dụng các quy định của Thông tư 181 từ ngày 1 tháng 1 năm 2016. Việc áp dụng này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Quỹ.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là lãi hoặc lỗ trong báo cáo thu nhập của Quỹ.

(b) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chi bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại Thuyết minh 4(c)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong năm.

(i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

(ii) Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

(iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 229, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo Điều lệ Quỹ như sau:

Trái phiếu

- Trái phiếu niêm yết
 - Giá yết hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán (giá sạch), trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (chi tiết trong sổ tay định giá);
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

- Trái phiếu không niêm yết được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế.
- Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá bằng giá mua.

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - + Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trong vòng 12 tháng trước ngày định giá;
 - + Giá mua;
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - Giá trị sổ sách;
 - Mệnh giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất của chứng khoán đó trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm lên theo giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(iv) *Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

(d) *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích lập dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo thu nhập trong năm, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

(e) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(f) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(g) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty quản lý Quỹ phân loại các công cụ tài chính của Quỹ như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Công ty quản lý Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty quản lý Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty quản lý Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty quản lý Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Công ty quản lý Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty quản lý Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty quản lý Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Công ty quản lý Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty quản lý Quỹ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Công ty quản lý Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty quản lý Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(h) Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”), Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 (“Thông tư 100”) hướng dẫn về thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm kê khai và khấu trừ khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của tổ chức đầu tư theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Riêng tổ chức đầu tư nêu tại đoạn 2.1, điểm 2, Mục III Thông tư 100 được lựa chọn phương thức tự nộp thuế bằng cách gộp chung với thu nhập từ hoạt động kinh doanh của tổ chức đó để tính và nộp thuế theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành; tổ chức đầu tư có trách nhiệm thông báo cho Công ty quản lý Quỹ về việc tự nộp thuế để không bị khấu trừ phần thuế tương ứng. Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân (trong nước và nước ngoài), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) theo hướng dẫn của Công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành (“Công văn 2331”), Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá thị trường xác định tại thời điểm hoán đổi lại.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Các nhà đầu tư là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật cho việc kê khai và nộp thuế trên thu nhập phát sinh. Các tổ chức nước ngoài nếu có giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ sẽ phải nộp thuế theo hướng dẫn tại Công văn 2331, và quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và có thể sẽ bị Công ty Quản lý Quỹ khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo quy định của pháp luật.

Các cáo bạch trên là dựa theo quy định tại các Luật về thuế Thu nhập Cá nhân, thuế Thu nhập Doanh nghiệp, thuế Giá trị Gia tăng và Quản lý thuế, được hướng dẫn chi tiết trong các Nghị định và Thông tư liên quan và được trích dẫn cụ thể như trên cũng như hướng dẫn riêng của Tổng Cục thuế tại Công văn 2331 gửi đến Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Cục thuế Hà Nội để hướng dẫn về chính sách thuế đối với Quỹ hoán đổi danh mục ETF. Các cáo bạch trên có thể thay đổi trong tương lai do sự thay đổi về luật và quy định của thuế tại Việt Nam.

(i) Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp hoán đổi lại.

(i) *Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phân ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

(ii) *Vốn góp hoán đổi lại*

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh tình hình từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phân ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

(iii) *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ với mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại.

(iv) *Lợi nhuận chưa phân phối*

Quỹ chỉ được sử dụng phần lợi nhuận đã thực hiện lũy kế của năm trước trừ đi lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận để phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ. Việc phân phối lợi nhuận của Quỹ phải thực hiện theo đúng quy định của luật chứng khoán hiện hành áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

(j) Chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho Nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền hưởng cổ tức, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp thường niên của Quỹ và có quyền được hưởng cổ tức mà Quỹ công bố vào từng thời điểm.

Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ. Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc niên độ kế toán và lấy đến (02) số thập phân. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

(k) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(l) Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

(m) Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận kinh doanh, đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Khi xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan cần chú ý tới bản chất mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

(o) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam vào thời điểm cuối năm tại các ngân hàng sau đây:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi không kỳ hạn cho các hoạt động của Quỹ		
▪ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	1.627.067.349	185.363.538
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng		
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	-	500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ	1.627.067.349	685.363.538

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng hưởng lãi suất trong năm là 4% một năm.

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu số B06 – ETF
*(Ban hành theo Thông tư số 18/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

6. Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như được liệt kê trên báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Quỹ đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở thuyết minh 4(c), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán tại các ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Giá mua VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2016 VND [2]	Chênh lệch do đánh giá lại trong năm 2016 Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2016 VND [5]=[1]+[3]+[4]
Cổ phiếu niêm yết	427.823.656.827	427.463.644.250	37.955.439.240	(38.315.451.817)	427.463.644.250
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Giá mua VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2015 VND [2]	Chênh lệch do đánh giá lại trong năm 2015 Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2015 VND [5]=[1]+[3]+[4]
Cổ phiếu niêm yết	375.592.265.467	358.012.179.400	20.226.273.395	(37.806.359.462)	358.012.179.400

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***7. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận**

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Dự thu cổ tức	871.459.500	683.655.000
Dự thu lãi tiền gửi	-	1.666.667
	<hr/>	<hr/>
	871.459.500	685.321.667

8. Chi phí phải trả

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
		Phân loại lại
Phí kiểm toán	71.500.000	82.500.000
Phí hợp đại hội	6.050.000	12.280.000
Phí báo cáo thường niên	38.426.080	18.971.200
Phí công tác Ban Đại diện Quỹ	20.900.000	20.900.000
	<hr/>	<hr/>
	136.876.080	134.651.200

9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ	231.357.856	389.724.555
Phí quản trị Quỹ	17.600.000	14.300.000
Phí giám sát Quỹ	17.600.000	14.300.000
Phí lưu ký chứng khoán	21.356.110	17.930.441
Phí giao dịch bù trừ chứng khoán	300.000	400.000
Phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng	16.500.000	16.500.000
Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE	26.564.605	-
Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE	26.564.605	-
	<hr/>	<hr/>
	357.843.176	453.154.996

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***10. Phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
		Phân loại lại
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy Ban Chứng khoán nhà nước	10.000.000	-
Thù lao Ban đại diện Quỹ	9.000.000	9.000.000
Phí sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến	591.250	591.250
Phí môi giới	-	299.047
	<hr/>	
	19.591.250	9.890.297
	<hr/>	

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***11. Vốn góp của nhà đầu tư**

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 14/GCN-UBCK, vốn điều lệ của Quỹ là 202.000.000.000 Đồng Việt Nam tương ứng với 20.200.000 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá 10.000 Đồng Việt Nam trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ mở nên vốn góp và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ.

Biến động vốn góp trong năm như sau:

	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2015	Phát sinh trong năm	Tại ngày 31/12/2016
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	44.300.000	19.100.000	63.400.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	443.000.000.000	191.000.000.000	634.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	(11.831.522.366)	2.146.938.936	(9.684.583.430)
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (4) = (2) + (3)	VND	431.168.477.634	193.146.938.936	624.315.416.570
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (5)	CCQ	(6.600.000)	(14.600.000)	(21.200.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(66.000.000.000)	(146.000.000.000)	(212.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	1.583.096.229	656.690.504	2.239.786.733
Tổng giá trị hoán đổi lại chứng chỉ quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(64.416.903.771)	(145.343.309.496)	(209.760.213.267)
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (9) = (1) + (5)				
	CCQ	37.700.000	4.500.000	42.200.000
Giá trị vốn góp của Nhà đầu tư theo mệnh giá (10) = (2) + (6)				
	VND	377.000.000.000	45.000.000.000	422.000.000.000
Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (11) = (3) + (7)				
	VND	(10.248.426.137)	2.803.629.440	(7.444.796.697)
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối (12)				
	VND	(7.966.750.751)	22.859.408.041	14.892.657.290
NAV hiện hành (13) = (10) + (11) + (12)				
	VND	358.784.823.112		429.447.860.593
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (14) = (13)/(9)				
	VND/ CCQ	9.516,83		10.176,48
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (15) = (13)/{(9)/100.000 CCQ}				
	NAV/ Lô CCQ	951.683.881		1.017.648.959

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***12. Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)**

	2016 VND	2015 VND
Lỗ lũy kế đầu năm	(7.966.750.751)	(14.812.882.244)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	22.859.408.041	6.846.131.493
Trong đó		
<i>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối</i>	<i>5.639.334.551</i>	<i>887.740.763</i>
<i>Lãi chưa thực hiện</i>	<i>17.220.073.490</i>	<i>5.958.390.730</i>
Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) cuối năm	14.892.657.290	(7.966.750.751)

13. Cổ tức được chia và tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng

	2016 VND	2015 VND
Cổ tức được chia trong năm		
<i>Cổ tức đã nhận</i>	<i>8.850.398.100</i>	<i>7.373.401.000</i>
<i>Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận</i>	<i>871.459.500</i>	<i>683.655.000</i>
	9.721.857.600	8.057.056.000
Tiền lãi được nhận trong năm		
<i>Tiền lãi đã nhận</i>	<i>4.821.572</i>	<i>18.006.945</i>
<i>Dự thu lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>-</i>	<i>1.666.667</i>
	4.821.572	19.673.612
	9.726.679.172	8.076.729.612

14. Lỗ từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư

	2016 VND	2015 VND
Lỗ từ giao dịch hoán đổi và mua bán chứng khoán (*)	113.462.780	4.491.293.330
Lỗ từ việc Quỹ mua hộ các nhà đầu tư chứng khoán hạn chế	10.662.000	20.953.000
	124.124.780	4.512.246.330

QUỸ ETF VFMVN30
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF
 (Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
 ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(*) Lỗ từ giao dịch hoán đổi và mua bán chứng khoán bao gồm:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán và hoán đổi VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lỗ bán và hoán đổi chứng khoán năm 2016 VND [3] = [1] - [2]	Lỗ bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2016 VND [4] = [3] + [5]	Lỗ bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2015 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	236.111.094.860	236.224.557.640	(113.462.780)	(7.252.342.313)	(7.138.879.533)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán và hoán đổi VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lỗ bán và hoán đổi chứng khoán năm 2015 VND [3] = [1] - [2]	Lỗ bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2015 VND [4] = [3] + [5]	Lỗ bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2014 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	65.031.065.000	69.522.358.330	(4.491.293.330)	(7.138.879.533)	(2.647.586.203)

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF
(Ban hành theo Thông tư số 18/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

15. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2016 VND [2]	Chênh lệch giảm đánh giá lại tại ngày 31/12/2016 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong năm 2016 VND [4]	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong năm 2016 VND [5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	427.823.656.827	427.463.644.250	(360.012.577)	(17.580.086.067)	17.220.073.490

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2015 VND [2]	Chênh lệch giảm đánh giá lại tại ngày 31/12/2015 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch giảm đánh giá lại tại ngày 31/12/2014 VND [4]	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong năm 2015 VND [5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	375.592.265.467	358.012.179.400	(17.580.086.067)	(23.538.476.797)	5.958.390.730

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

16. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư

	2016	2015
	VND	VND
Chi phí môi giới giao dịch mua các khoản đầu tư (*)	143.989.259	69.063.467
Chi phí môi giới giao dịch bán các khoản đầu tư (*)	137.059.647	61.556.062
Chi phí giao dịch trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng Khoán	1.854.465	1.055.225
	<hr/>	<hr/>
	282.903.371	131.674.754
	<hr/>	<hr/>

(*) Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư nêu trên bao gồm chủ yếu phí môi giới cho việc mua bán các cổ phiếu niêm yết.



QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF
(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Trong năm, giao dịch của Quỹ thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch năm báo cáo)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán				Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ với từng công ty chứng khoán [3]	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*) [4]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ với từng công ty chứng khoán trong năm [5] = [3]/[4]	Phí giao dịch bình quân [6]	
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán NHTMCP Á Châu [1]	Không liên quan [2]	41.233.108.000	189.720.846.560	21,73%	0,15%	0.15%-0.50%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Bên liên quan	18.976.751.560	189.720.846.560	10,00%	0,15%	0.15%-0.50%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	38.905.004.600	189.720.846.560	20,51%	0,15%	0.15%-0.50%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	Không liên quan	90.605.982.400	189.720.846.560	47,76%	0,15%	0.15%-0.50%
Tổng			189.720.846.560		100,00%		

(*) Các giao dịch không được thực hiện thông qua Công ty chứng khoán (bao gồm chứng chi tiền gửi và thực hiện quyền) đã được loại trừ khi xác định tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF
(Ban hành theo Thông tư số 18/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

STT	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch năm báo cáo)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán	Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ với từng công ty chứng khoán	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*)	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ với từng công ty chứng khoán trong năm	Phi giao dịch bình quân	Phi giao dịch bình quân trên thị trường
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5] = [3]/[4]*100%	[6]	[7]	
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán NHTMCP Á Châu	Không liên quan	26.611.308.000	88.992.146.000	29,90%	0,15%	0,15%-0,50%	
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Bên liên quan	4.200.444.000	88.992.146.000	4,72%	0,15%	0,15%-0,50%	
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	29.018.254.000	88.992.146.000	32,61%	0,15%	0,15%-0,50%	
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	Không liên quan	29.162.140.000	88.992.146.000	32,77%	0,15%	0,15%-0,50%	
	Tổng		88.992.146.000		100,00%			

(*) Các giao dịch không được thực hiện thông qua Công ty chứng khoán (bao gồm chứng chi tiền gửi và thực hiện quyền) đã được loại trừ khi xác định tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ.

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***17. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF**

	2016 VND	2015 VND
Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 21)	227.689.193	199.169.122
Phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 21)	13.600.000	11.500.000
Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	71.882.347	39.867.026
	313.171.540	250.536.148

18. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF

	2016 VND	2015 VND
Phí trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ Quỹ (iNAV)	63.024.658	-
Phí trả cho tổ chức quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	63.024.658	-
	126.049.316	-

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) và phí quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu cho HOSE theo các mức phí cụ thể như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Phí trả cho tổ chức quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	• 0,02% NAV mỗi năm
Phí trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ Quỹ (iNAV)	• 0,02% NAV mỗi năm
Phí trả cho tổ chức quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu tối đa là 0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi năm và tối thiểu là 50 triệu đồng mỗi năm.	
Phí trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ Quỹ (iNAV) tối đa là 0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi năm và tối thiểu là 50 triệu đồng mỗi năm.	

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Các phí trên được tính hàng tháng là tổng số phí của mỗi kỳ giao dịch trong tháng, dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả mỗi sáu tháng một lần (“kỳ thanh toán”). Số phí trả trong mỗi kỳ thanh toán là tổng số phí được tính cho từng tháng phát sinh trong năm thanh toán.

Tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu và tổ chức quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu ưu đãi các phí này là 0 Đồng Việt Nam từ ngày Quỹ được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập đến ngày 9 tháng 3 năm 2016.

19. Chi phí hoạt động khác

	2016 VND	2015 VND Phân loại lại
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 21)	58.500.000	58.500.000
Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF và chi phí hoạt động khác	193.655.872	140.479.528
Trong đó:		
<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i>	22.020.000	22.020.000
<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước</i>	10.000.000	10.000.000
<i>Phí ngân hàng (Thuyết minh 21)</i>	11.616.992	7.406.349
<i>Phí thực hiện quyền trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng Khoán</i>	5.000.000	5.000.000
<i>Phí đăng ký, niêm yết bổ sung trả Trung tâm Lưu ký Chứng Khoán</i>	49.500.000	80.000.000
<i>Phí công tác cho Ban Đại diện Quỹ</i>	-	20.900.000
<i>Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng</i>	45.000.000	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên</i>	50.518.880	(4.846.821)
	252.155.872	198.979.528

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

20. Giá trị tài sản ròng

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			Tăng/(giảm) NAV/ICCG
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	358.784.823.112	37.700.000	9.516,83	
1	Ngày 3 tháng 1 năm 2016	358.759.094.544	37.700.000	9.516,15	(0,68)
2	Ngày 4 tháng 1 năm 2016	355.250.671.866	37.700.000	9.423,09	(93,06)
3	Ngày 5 tháng 1 năm 2016	351.421.357.775	37.700.000	9.321,52	(101,57)
4	Ngày 6 tháng 1 năm 2016	355.253.344.190	37.700.000	9.423,16	101,64
5	Ngày 7 tháng 1 năm 2016	353.455.956.758	38.000.000	9.301,47	(121,69)
6	Ngày 8 tháng 1 năm 2016	349.619.528.821	38.000.000	9.200,51	(100,96)
7	Ngày 10 tháng 1 năm 2016	349.602.620.901	38.000.000	9.200,06	(0,44)
8	Ngày 11 tháng 1 năm 2016	348.232.306.714	38.000.000	9.164,00	(36,06)
9	Ngày 12 tháng 1 năm 2016	353.474.852.686	38.000.000	9.301,96	137,96
10	Ngày 13 tháng 1 năm 2016	351.187.832.125	38.000.000	9.241,78	(60,18)
11	Ngày 14 tháng 1 năm 2016	345.447.176.629	38.000.000	9.090,71	(151,07)
12	Ngày 15 tháng 1 năm 2016	337.312.741.035	38.000.000	8.876,65	(214,06)
13	Ngày 17 tháng 1 năm 2016	337.296.310.592	38.000.000	8.876,21	(0,43)
14	Ngày 18 tháng 1 năm 2016	328.456.613.201	38.000.000	8.643,59	(232,62)
15	Ngày 19 tháng 1 năm 2016	333.969.461.964	38.000.000	8.788,67	145,08
16	Ngày 20 tháng 1 năm 2016	330.288.048.994	38.000.000	8.691,79	(96,88)
17	Ngày 21 tháng 1 năm 2016	326.857.174.333	38.000.000	8.601,50	(90,29)
18	Ngày 22 tháng 1 năm 2016	327.382.762.341	38.000.000	8.615,33	13,83
19	Ngày 24 tháng 1 năm 2016	327.366.596.838	38.000.000	8.614,91	(0,43)
20	Ngày 25 tháng 1 năm 2016	339.986.418.230	38.000.000	8.947,01	332,10
21	Ngày 26 tháng 1 năm 2016	335.568.669.623	38.000.000	8.830,75	(116,26)
22	Ngày 27 tháng 1 năm 2016	338.069.290.234	38.000.000	8.896,56	65,81
23	Ngày 28 tháng 1 năm 2016	336.785.534.109	38.000.000	8.862,77	(33,78)
24	Ngày 29 tháng 1 năm 2016	339.631.429.115	38.000.000	8.937,66	74,89
25	Ngày 31 tháng 1 năm 2016	339.614.788.421	38.000.000	8.937,23	(0,44)
26	Ngày 1 tháng 2 năm 2016	337.409.836.779	38.000.000	8.879,20	(58,03)
27	Ngày 2 tháng 2 năm 2016	340.958.760.352	38.600.000	8.833,12	(46,08)
28	Ngày 3 tháng 2 năm 2016	341.839.173.383	38.600.000	8.855,93	22,81
29	Ngày 4 tháng 2 năm 2016	344.717.313.481	38.600.000	8.930,50	74,56
30	Ngày 5 tháng 2 năm 2016	346.396.242.308	38.600.000	8.973,99	43,50
31	Ngày 14 tháng 2 năm 2016	346.319.924.225	38.600.000	8.972,01	(1,98)
32	Ngày 15 tháng 2 năm 2016	343.371.754.711	38.600.000	8.895,64	(76,38)
33	Ngày 16 tháng 2 năm 2016	345.287.941.090	38.600.000	8.945,28	49,64
34	Ngày 17 tháng 2 năm 2016	326.688.385.159	36.600.000	8.925,91	(19,37)
35	Ngày 18 tháng 2 năm 2016	330.024.145.205	36.600.000	9.017,05	91,14
36	Ngày 19 tháng 2 năm 2016	330.394.285.877	36.600.000	9.027,16	10,11
37	Ngày 21 tháng 2 năm 2016	330.377.926.740	36.600.000	9.026,71	(0,45)
38	Ngày 22 tháng 2 năm 2016	334.357.623.024	36.600.000	9.135,45	108,73

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ
39	Ngày 23 tháng 2 năm 2016	334.003.561.295	36.600.000	9.125,78	(9,67)
40	Ngày 24 tháng 2 năm 2016	336.946.168.748	36.600.000	9.206,17	80,40
41	Ngày 25 tháng 2 năm 2016	333.533.768.764	36.600.000	9.112,94	(93,23)
42	Ngày 26 tháng 2 năm 2016	336.541.850.156	36.600.000	9.195,13	82,19
43	Ngày 28 tháng 2 năm 2016	336.525.272.663	36.600.000	9.194,67	(0,45)
44	Ngày 29 tháng 2 năm 2016	332.348.410.340	36.600.000	9.080,55	(114,12)
45	Ngày 1 tháng 3 năm 2016	333.713.480.305	36.600.000	9.117,85	37,30
46	Ngày 2 tháng 3 năm 2016	337.310.619.188	36.600.000	9.216,13	98,28
47	Ngày 3 tháng 3 năm 2016	337.258.579.680	36.600.000	9.214,71	(1,42)
48	Ngày 4 tháng 3 năm 2016	338.312.319.730	36.600.000	9.243,50	28,79
49	Ngày 6 tháng 3 năm 2016	338.295.730.185	36.600.000	9.243,05	(0,45)
50	Ngày 7 tháng 3 năm 2016	339.246.102.521	36.600.000	9.269,01	25,97
51	Ngày 8 tháng 3 năm 2016	339.195.585.088	36.600.000	9.267,63	(1,38)
52	Ngày 9 tháng 3 năm 2016	338.425.588.515	36.600.000	9.246,60	(21,04)
53	Ngày 10 tháng 3 năm 2016	339.886.060.083	36.600.000	9.286,50	39,90
54	Ngày 11 tháng 3 năm 2016	339.960.552.768	36.600.000	9.288,53	2,04
55	Ngày 13 tháng 3 năm 2016	339.943.051.834	36.600.000	9.288,06	(0,48)
56	Ngày 14 tháng 3 năm 2016	341.804.673.378	36.600.000	9.338,92	50,86
57	Ngày 15 tháng 3 năm 2016	339.426.600.315	36.600.000	9.273,95	(64,97)
58	Ngày 16 tháng 3 năm 2016	339.882.782.987	36.600.000	9.286,41	12,46
59	Ngày 17 tháng 3 năm 2016	341.424.129.972	36.600.000	9.328,52	42,11
60	Ngày 18 tháng 3 năm 2016	338.799.108.240	36.600.000	9.256,80	(71,72)
61	Ngày 20 tháng 3 năm 2016	338.781.769.360	36.600.000	9.256,33	(0,47)
62	Ngày 21 tháng 3 năm 2016	337.575.275.806	36.600.000	9.223,36	(32,96)
63	Ngày 22 tháng 3 năm 2016	336.410.896.073	36.600.000	9.191,55	(31,81)
64	Ngày 23 tháng 3 năm 2016	337.922.856.091	36.600.000	9.232,86	41,31
65	Ngày 24 tháng 3 năm 2016	336.006.658.497	36.600.000	9.180,50	(52,36)
66	Ngày 25 tháng 3 năm 2016	336.550.355.390	36.600.000	9.195,36	14,86
67	Ngày 27 tháng 3 năm 2016	336.533.109.165	36.600.000	9.194,89	(0,47)
68	Ngày 28 tháng 3 năm 2016	338.926.815.301	36.600.000	9.260,29	65,40
69	Ngày 29 tháng 3 năm 2016	334.722.484.952	36.600.000	9.145,42	(114,87)
70	Ngày 30 tháng 3 năm 2016	335.850.840.658	36.600.000	9.176,25	30,83
71	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	332.689.494.923	36.600.000	9.089,87	(86,38)
72	Ngày 1 tháng 4 năm 2016	330.677.145.224	36.600.000	9.034,89	(54,98)
73	Ngày 3 tháng 4 năm 2016	330.659.498.481	36.600.000	9.034,41	(0,48)
74	Ngày 4 tháng 4 năm 2016	329.157.357.794	36.600.000	8.993,37	(41,04)
75	Ngày 5 tháng 4 năm 2016	331.898.709.130	36.600.000	9.068,27	74,90
76	Ngày 6 tháng 4 năm 2016	335.365.697.792	36.600.000	9.162,99	94,73
77	Ngày 7 tháng 4 năm 2016	337.023.565.999	36.600.000	9.208,29	45,30
78	Ngày 8 tháng 4 năm 2016	336.829.038.813	36.600.000	9.202,97	(5,31)
79	Ngày 10 tháng 4 năm 2016	336.811.696.824	36.600.000	9.202,50	(0,47)

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC**ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG
80	Ngày 11 tháng 4 năm 2016	341.351.343.138	36.600.000	9.326,53	124,03
81	Ngày 12 tháng 4 năm 2016	341.740.661.714	36.600.000	9.337,17	10,64
82	Ngày 13 tháng 4 năm 2016	340.078.828.177	36.600.000	9.291,77	(45,41)
83	Ngày 14 tháng 4 năm 2016	341.327.173.223	36.600.000	9.325,87	34,11
84	Ngày 15 tháng 4 năm 2016	344.954.899.864	37.100.000	9.297,97	(27,90)
85	Ngày 18 tháng 4 năm 2016	344.928.384.726	37.100.000	9.297,26	(0,71)
86	Ngày 19 tháng 4 năm 2016	339.368.481.523	37.100.000	9.147,39	(149,86)
87	Ngày 20 tháng 4 năm 2016	340.631.092.012	37.200.000	9.156,74	9,35
88	Ngày 21 tháng 4 năm 2016	349.652.452.355	37.700.000	9.274,60	117,85
89	Ngày 22 tháng 4 năm 2016	357.209.445.502	37.700.000	9.475,05	200,45
90	Ngày 24 tháng 4 năm 2016	357.191.263.796	37.700.000	9.474,56	(0,48)
91	Ngày 25 tháng 4 năm 2016	356.448.845.212	37.700.000	9.454,87	(19,69)
92	Ngày 26 tháng 4 năm 2016	360.709.015.064	37.700.000	9.567,87	113,00
93	Ngày 27 tháng 4 năm 2016	358.399.955.283	37.700.000	9.506,63	(61,25)
94	Ngày 28 tháng 4 năm 2016	362.306.416.759	38.200.000	9.484,46	(22,17)
95	Ngày 29 tháng 4 năm 2016	370.484.067.484	38.700.000	9.573,23	88,77
96	Ngày 30 tháng 4 năm 2016	370.474.703.110	38.700.000	9.572,98	(0,24)
97	Ngày 3 tháng 5 năm 2016	370.446.737.184	38.700.000	9.572,26	(0,72)
98	Ngày 4 tháng 5 năm 2016	371.289.389.901	38.700.000	9.594,04	21,77
99	Ngày 5 tháng 5 năm 2016	371.606.858.689	38.600.000	9.627,12	33,08
100	Ngày 6 tháng 5 năm 2016	374.324.518.386	38.700.000	9.672,46	45,35
101	Ngày 8 tháng 5 năm 2016	374.305.715.783	38.700.000	9.671,98	(0,49)
102	Ngày 9 tháng 5 năm 2016	366.563.754.341	38.100.000	9.621,09	(50,89)
103	Ngày 10 tháng 5 năm 2016	361.920.223.316	37.600.000	9.625,53	4,44
104	Ngày 11 tháng 5 năm 2016	366.339.305.037	37.600.000	9.743,06	117,53
105	Ngày 12 tháng 5 năm 2016	366.378.279.031	37.600.000	9.744,10	1,04
106	Ngày 13 tháng 5 năm 2016	363.187.598.533	37.400.000	9.710,89	(33,20)
107	Ngày 15 tháng 5 năm 2016	363.169.254.794	37.400.000	9.710,40	(0,49)
108	Ngày 16 tháng 5 năm 2016	365.279.665.004	37.300.000	9.793,02	82,61
109	Ngày 17 tháng 5 năm 2016	369.895.161.545	37.300.000	9.916,76	123,74
110	Ngày 18 tháng 5 năm 2016	370.474.974.040	37.300.000	9.932,30	15,54
111	Ngày 19 tháng 5 năm 2016	366.835.660.439	37.100.000	9.887,75	(44,55)
112	Ngày 20 tháng 5 năm 2016	364.027.111.268	37.100.000	9.812,05	(75,70)
113	Ngày 22 tháng 5 năm 2016	364.008.732.942	37.100.000	9.811,55	(0,50)
114	Ngày 23 tháng 5 năm 2016	363.255.180.175	37.100.000	9.791,24	(20,31)
115	Ngày 24 tháng 5 năm 2016	363.351.605.123	37.100.000	9.793,84	2,60
116	Ngày 25 tháng 5 năm 2016	360.283.620.125	36.900.000	9.763,78	(30,06)
117	Ngày 26 tháng 5 năm 2016	356.993.918.551	36.900.000	9.674,63	(89,15)
118	Ngày 27 tháng 5 năm 2016	358.135.507.325	36.700.000	9.758,46	83,83
119	Ngày 29 tháng 5 năm 2016	358.117.371.745	36.700.000	9.757,96	(0,49)
120	Ngày 30 tháng 5 năm 2016	361.455.466.056	36.700.000	9.848,92	90,96

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			Tăng/(giảm) NAV/ICCG
		Giá trị tài sản rộng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
121	Ngày 31 tháng 5 năm 2016	361.918.416.560	36.700.000	9.861,53	12,61
122	Ngày 1 tháng 6 năm 2016	357.268.207.829	36.100.000	9.896,62	35,09
123	Ngày 2 tháng 6 năm 2016	357.306.788.948	36.000.000	9.925,18	28,56
124	Ngày 3 tháng 6 năm 2016	354.768.970.694	35.700.000	9.937,50	12,32
125	Ngày 5 tháng 6 năm 2016	354.750.889.541	35.700.000	9.936,99	(0,51)
126	Ngày 6 tháng 6 năm 2016	353.502.887.449	35.700.000	9.902,04	(34,96)
127	Ngày 7 tháng 6 năm 2016	356.406.082.346	35.700.000	9.983,36	81,32
128	Ngày 8 tháng 6 năm 2016	359.862.274.740	35.700.000	10.080,17	96,81
129	Ngày 9 tháng 6 năm 2016	360.181.187.663	35.700.000	10.089,10	8,93
130	Ngày 10 tháng 6 năm 2016	359.371.352.683	35.700.000	10.066,42	(22,68)
131	Ngày 12 tháng 6 năm 2016	359.353.081.901	35.700.000	10.065,91	(0,51)
132	Ngày 13 tháng 6 năm 2016	355.068.041.914	35.700.000	9.945,88	(120,03)
133	Ngày 14 tháng 6 năm 2016	357.120.557.393	35.700.000	10.003,37	57,49
134	Ngày 15 tháng 6 năm 2016	356.442.182.346	35.700.000	9.984,37	(19,00)
135	Ngày 16 tháng 6 năm 2016	355.496.241.731	35.700.000	9.957,87	(26,50)
136	Ngày 17 tháng 6 năm 2016	351.609.063.753	35.700.000	9.848,99	(108,88)
137	Ngày 19 tháng 6 năm 2016	351.591.112.796	35.700.000	9.848,49	(0,50)
138	Ngày 20 tháng 6 năm 2016	356.382.542.079	35.700.000	9.982,70	134,21
139	Ngày 21 tháng 6 năm 2016	357.952.513.017	35.700.000	10.026,68	43,98
140	Ngày 22 tháng 6 năm 2016	356.358.415.995	35.700.000	9.982,02	(44,65)
141	Ngày 23 tháng 6 năm 2016	354.654.167.370	35.400.000	10.018,47	36,45
142	Ngày 24 tháng 6 năm 2016	346.874.830.572	35.400.000	9.798,72	(219,75)
143	Ngày 26 tháng 6 năm 2016	346.857.074.675	35.400.000	9.798,22	(0,50)
144	Ngày 27 tháng 6 năm 2016	347.831.638.419	35.400.000	9.825,75	27,53
145	Ngày 28 tháng 6 năm 2016	342.944.267.923	34.900.000	9.826,48	0,73
146	Ngày 29 tháng 6 năm 2016	343.890.496.810	34.600.000	9.939,03	112,55
147	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	344.103.683.319	34.600.000	9.945,19	6,16
148	Ngày 1 tháng 7 năm 2016	346.602.609.720	34.600.000	10.017,41	72,22
149	Ngày 3 tháng 7 năm 2016	346.584.949.320	34.600.000	10.016,90	(0,51)
150	Ngày 4 tháng 7 năm 2016	360.691.634.928	35.600.000	10.131,78	114,88
151	Ngày 5 tháng 7 năm 2016	362.205.758.682	35.600.000	10.174,31	42,53
152	Ngày 6 tháng 7 năm 2016	362.156.333.055	35.600.000	10.172,93	(1,38)
153	Ngày 7 tháng 7 năm 2016	366.874.194.633	35.600.000	10.305,45	132,52
154	Ngày 8 tháng 7 năm 2016	356.027.728.263	34.600.000	10.289,81	(15,64)
155	Ngày 10 tháng 7 năm 2016	356.009.679.527	34.600.000	10.289,29	(0,52)
156	Ngày 11 tháng 7 năm 2016	336.581.111.309	33.100.000	10.168,61	(120,68)
157	Ngày 12 tháng 7 năm 2016	339.508.847.904	33.100.000	10.257,06	88,45
158	Ngày 13 tháng 7 năm 2016	337.087.582.700	32.100.000	10.501,17	244,11
159	Ngày 14 tháng 7 năm 2016	323.718.756.454	31.100.000	10.408,96	(92,21)
160	Ngày 15 tháng 7 năm 2016	324.930.419.937	31.100.000	10.447,92	38,96
161	Ngày 17 tháng 7 năm 2016	324.913.652.478	31.100.000	10.447,38	(0,54)

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ
162	Ngày 18 tháng 7 năm 2016	333.624.758.836	31.500.000	10.591,26	143,88
163	Ngày 19 tháng 7 năm 2016	333.737.476.990	31.900.000	10.461,98	(129,28)
164	Ngày 20 tháng 7 năm 2016	329.136.071.829	31.900.000	10.317,74	(144,24)
165	Ngày 21 tháng 7 năm 2016	328.109.450.518	31.900.000	10.285,56	(32,18)
166	Ngày 22 tháng 7 năm 2016	324.189.413.276	31.900.000	10.162,67	(122,89)
167	Ngày 24 tháng 7 năm 2016	324.172.676.349	31.900.000	10.162,15	(0,52)
168	Ngày 25 tháng 7 năm 2016	323.619.913.628	31.900.000	10.144,82	(17,33)
169	Ngày 26 tháng 7 năm 2016	344.726.424.404	33.900.000	10.168,92	24,10
170	Ngày 27 tháng 7 năm 2016	347.375.093.484	33.900.000	10.247,05	78,13
171	Ngày 28 tháng 7 năm 2016	370.620.259.227	35.900.000	10.323,68	76,63
172	Ngày 29 tháng 7 năm 2016	382.982.545.493	37.400.000	10.240,17	(83,51)
173	Ngày 31 tháng 7 năm 2016	382.966.294.309	37.400.000	10.239,74	(0,43)
174	Ngày 1 tháng 8 năm 2016	385.794.261.555	37.900.000	10.179,26	(60,48)
175	Ngày 2 tháng 8 năm 2016	378.330.389.717	37.900.000	9.982,33	(196,93)
176	Ngày 3 tháng 8 năm 2016	386.216.526.024	38.900.000	9.928,44	(53,89)
177	Ngày 4 tháng 8 năm 2016	384.723.340.181	38.900.000	9.890,06	(38,38)
178	Ngày 5 tháng 8 năm 2016	383.238.375.229	38.900.000	9.851,88	(38,18)
179	Ngày 7 tháng 8 năm 2016	383.219.205.355	38.900.000	9.851,39	(0,49)
180	Ngày 8 tháng 8 năm 2016	382.954.879.645	38.900.000	9.844,59	(6,80)
181	Ngày 9 tháng 8 năm 2016	387.175.291.088	38.900.000	9.953,09	108,50
182	Ngày 10 tháng 8 năm 2016	399.340.358.514	39.400.000	10.135,54	182,45
183	Ngày 11 tháng 8 năm 2016	407.032.171.225	39.400.000	10.330,76	195,22
184	Ngày 12 tháng 8 năm 2016	404.720.630.708	39.400.000	10.272,09	(58,67)
185	Ngày 14 tháng 8 năm 2016	404.700.575.718	39.400.000	10.271,58	(0,51)
186	Ngày 15 tháng 8 năm 2016	407.562.233.058	39.400.000	10.344,21	72,63
187	Ngày 16 tháng 8 năm 2016	408.074.916.636	39.400.000	10.357,23	13,02
188	Ngày 17 tháng 8 năm 2016	410.831.282.131	39.400.000	10.427,18	69,95
189	Ngày 18 tháng 8 năm 2016	412.157.019.764	39.400.000	10.460,83	33,65
190	Ngày 19 tháng 8 năm 2016	414.254.738.330	39.400.000	10.514,07	53,24
191	Ngày 21 tháng 8 năm 2016	414.234.290.513	39.400.000	10.513,56	(0,51)
192	Ngày 22 tháng 8 năm 2016	410.433.261.105	39.400.000	10.417,08	(96,48)
193	Ngày 23 tháng 8 năm 2016	412.585.990.950	39.400.000	10.471,72	54,64
194	Ngày 24 tháng 8 năm 2016	412.595.367.101	39.400.000	10.471,96	0,24
195	Ngày 25 tháng 8 năm 2016	412.490.440.014	39.400.000	10.469,30	(2,66)
196	Ngày 26 tháng 8 năm 2016	417.315.306.478	39.400.000	10.591,75	122,45
197	Ngày 26 tháng 8 năm 2016	417.294.732.560	39.400.000	10.591,23	(0,52)
198	Ngày 29 tháng 8 năm 2016	417.006.193.642	39.400.000	10.583,91	(7,32)
199	Ngày 30 tháng 8 năm 2016	420.128.037.511	39.400.000	10.663,14	79,23
200	Ngày 31 tháng 8 năm 2016	422.678.158.829	39.400.000	10.727,87	64,73
201	Ngày 1 tháng 9 năm 2016	418.785.313.519	39.400.000	10.629,06	(98,81)
202	Ngày 4 tháng 9 năm 2016	418.754.235.421	39.400.000	10.628,28	(0,78)

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ
203	Ngày 5 tháng 9 năm 2016	416.215.438.755	39.400.000	10.563,84	(64,44)
204	Ngày 6 tháng 9 năm 2016	416.784.809.660	39.400.000	10.578,29	14,45
205	Ngày 7 tháng 9 năm 2016	415.991.517.107	39.400.000	10.558,16	(20,13)
206	Ngày 8 tháng 9 năm 2016	418.785.747.502	39.400.000	10.629,07	70,91
207	Ngày 9 tháng 9 năm 2016	413.532.467.761	38.900.000	10.630,65	1,58
208	Ngày 11 tháng 9 năm 2016	413.512.083.654	38.900.000	10.630,13	(0,52)
209	Ngày 12 tháng 9 năm 2016	409.100.327.414	38.900.000	10.516,71	(113,42)
210	Ngày 13 tháng 9 năm 2016	409.190.278.062	38.900.000	10.519,03	2,32
211	Ngày 14 tháng 9 năm 2016	406.135.657.129	38.900.000	10.440,50	(78,53)
212	Ngày 15 tháng 9 năm 2016	405.239.341.101	38.900.000	10.417,46	(23,04)
213	Ngày 16 tháng 9 năm 2016	401.662.729.269	38.900.000	10.325,52	(91,94)
214	Ngày 18 tháng 9 năm 2016	401.642.620.341	38.900.000	10.325,00	(0,52)
215	Ngày 19 tháng 9 năm 2016	412.799.930.153	39.400.000	10.477,15	152,15
216	Ngày 20 tháng 9 năm 2016	415.851.545.098	39.400.000	10.554,60	77,45
217	Ngày 21 tháng 9 năm 2016	418.228.369.876	39.400.000	10.614,93	60,33
218	Ngày 22 tháng 9 năm 2016	421.300.927.297	39.400.000	10.692,91	77,98
219	Ngày 23 tháng 9 năm 2016	427.931.038.391	39.900.000	10.725,08	32,17
220	Ngày 25 tháng 9 năm 2016	427.909.847.152	39.900.000	10.724,55	(0,53)
221	Ngày 26 tháng 9 năm 2016	429.059.257.139	39.900.000	10.753,36	28,81
222	Ngày 27 tháng 9 năm 2016	432.324.401.825	39.900.000	10.835,19	81,83
223	Ngày 28 tháng 9 năm 2016	430.985.249.288	39.900.000	10.801,63	(33,56)
224	Ngày 29 tháng 9 năm 2016	431.703.764.676	39.900.000	10.819,64	18,01
225	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	430.587.834.756	39.900.000	10.791,67	(27,97)
226	Ngày 2 tháng 10 năm 2016	430.566.712.449	39.900.000	10.791,14	(0,53)
227	Ngày 3 tháng 10 năm 2016	426.684.772.276	39.900.000	10.693,85	(97,29)
228	Ngày 4 tháng 10 năm 2016	431.677.686.727	40.400.000	10.685,09	(8,76)
229	Ngày 5 tháng 10 năm 2016	440.508.225.063	41.100.000	10.717,96	32,87
230	Ngày 6 tháng 10 năm 2016	439.948.408.722	41.100.000	10.704,34	(13,62)
231	Ngày 9 tháng 10 năm 2016	436.210.697.646	41.100.000	10.613,39	(90,95)
232	Ngày 10 tháng 10 năm 2016	434.615.844.555	41.600.000	10.447,49	(165,90)
233	Ngày 11 tháng 10 năm 2016	440.364.586.458	41.600.000	10.585,68	138,19
234	Ngày 12 tháng 10 năm 2016	445.610.249.223	42.200.000	10.559,48	(26,20)
235	Ngày 13 tháng 10 năm 2016	452.222.270.411	42.500.000	10.640,52	81,04
236	Ngày 16 tháng 10 năm 2016	454.893.275.698	42.800.000	10.628,34	(12,18)
237	Ngày 17 tháng 10 năm 2016	449.965.394.720	42.800.000	10.513,21	(115,13)
238	Ngày 18 tháng 10 năm 2016	451.922.688.932	42.800.000	10.558,94	45,73
239	Ngày 19 tháng 10 năm 2016	456.099.462.349	42.800.000	10.656,52	97,58
240	Ngày 20 tháng 10 năm 2016	454.546.120.033	42.800.000	10.620,23	(36,29)
241	Ngày 21 tháng 10 năm 2016	453.140.005.858	42.800.000	10.587,38	(32,85)
242	Ngày 24 tháng 10 năm 2016	448.357.811.873	42.800.000	10.475,64	(111,74)
243	Ngày 25 tháng 10 năm 2016	446.045.562.775	42.800.000	10.421,62	(54,02)

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG
244	Ngày 26 tháng 10 năm 2016	438.737.788.601	42.300.000	10.372,05	(49,57)
245	Ngày 27 tháng 10 năm 2016	440.309.360.383	42.300.000	10.409,20	37,15
246	Ngày 30 tháng 10 năm 2016	443.734.017.747	42.300.000	10.490,16	80,96
247	Ngày 31 tháng 10 năm 2016	440.296.149.930	42.300.000	10.408,89	(81,27)
248	Ngày 1 tháng 11 năm 2016	439.484.967.934	42.300.000	10.389,71	(19,18)
249	Ngày 2 tháng 11 năm 2016	435.029.615.939	42.300.000	10.284,38	(105,33)
250	Ngày 3 tháng 11 năm 2016	432.761.667.929	42.300.000	10.230,77	(53,61)
251	Ngày 6 tháng 11 năm 2016	437.652.755.640	42.800.000	10.225,53	(5,24)
252	Ngày 7 tháng 11 năm 2016	442.727.400.069	42.800.000	10.344,09	118,56
253	Ngày 8 tháng 11 năm 2016	444.168.243.953	42.800.000	10.377,76	33,67
254	Ngày 9 tháng 11 năm 2016	447.829.488.643	43.600.000	10.271,31	(106,45)
255	Ngày 10 tháng 11 năm 2016	450.287.454.428	43.400.000	10.375,28	103,97
256	Ngày 13 tháng 11 năm 2016	450.329.793.784	43.400.000	10.376,26	0,98
257	Ngày 14 tháng 11 năm 2016	444.800.883.812	43.400.000	10.248,86	(127,40)
258	Ngày 15 tháng 11 năm 2016	447.150.641.846	43.400.000	10.303,01	54,15
259	Ngày 16 tháng 11 năm 2016	447.982.784.457	43.400.000	10.322,18	19,17
260	Ngày 17 tháng 11 năm 2016	440.941.393.572	42.900.000	10.278,35	(43,83)
261	Ngày 20 tháng 11 năm 2016	429.508.046.021	41.900.000	10.250,78	(27,57)
262	Ngày 21 tháng 11 năm 2016	422.225.135.135	40.900.000	10.323,35	72,57
263	Ngày 22 tháng 11 năm 2016	425.434.197.927	40.900.000	10.401,81	78,46
264	Ngày 23 tháng 11 năm 2016	427.959.167.397	40.900.000	10.463,54	61,73
265	Ngày 24 tháng 11 năm 2016	427.869.107.941	40.900.000	10.461,34	(2,20)
266	Ngày 27 tháng 11 năm 2016	425.136.448.373	40.900.000	10.394,53	(66,81)
267	Ngày 28 tháng 11 năm 2016	416.709.735.700	40.900.000	10.188,50	(206,03)
268	Ngày 29 tháng 11 năm 2016	414.088.189.956	40.900.000	10.124,40	(64,10)
269	Ngày 30 tháng 11 năm 2016	418.105.609.061	40.900.000	10.222,63	98,23
270	Ngày 1 tháng 12 năm 2016	417.864.383.305	40.900.000	10.216,73	(5,90)
271	Ngày 4 tháng 12 năm 2016	414.541.771.171	40.700.000	10.185,30	(31,43)
272	Ngày 5 tháng 12 năm 2016	411.695.951.112	40.700.000	10.115,37	(69,93)
273	Ngày 6 tháng 12 năm 2016	405.738.670.562	40.700.000	9.969,00	(146,37)
274	Ngày 7 tháng 12 năm 2016	404.907.297.978	40.700.000	9.948,58	(20,42)
275	Ngày 8 tháng 12 năm 2016	417.845.275.836	41.700.000	10.020,27	71,69
276	Ngày 11 tháng 12 năm 2016	417.936.086.331	41.700.000	10.022,44	2,17
277	Ngày 12 tháng 12 năm 2016	418.296.661.711	42.200.000	9.912,24	(110,20)
278	Ngày 13 tháng 12 năm 2016	414.117.399.491	42.200.000	9.813,20	(99,04)
279	Ngày 14 tháng 12 năm 2016	419.924.284.806	42.200.000	9.950,81	137,61
280	Ngày 15 tháng 12 năm 2016	418.546.722.611	42.200.000	9.918,16	(32,65)
281	Ngày 18 tháng 12 năm 2016	423.814.728.960	42.200.000	10.043,00	124,84
282	Ngày 19 tháng 12 năm 2016	425.711.339.734	42.200.000	10.087,94	44,94
283	Ngày 20 tháng 12 năm 2016	420.864.026.481	42.200.000	9.973,08	(114,86)
284	Ngày 21 tháng 12 năm 2016	422.078.205.357	42.200.000	10.001,85	28,77

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ
285	Ngày 22 tháng 12 năm 2016	422.444.793.946	42.200.000	10.010,54	8,69
286	Ngày 25 tháng 12 năm 2016	424.049.662.733	42.200.000	10.048,57	38,03
287	Ngày 26 tháng 12 năm 2016	424.914.313.761	42.200.000	10.069,05	20,48
288	Ngày 27 tháng 12 năm 2016	426.137.236.859	42.200.000	10.098,03	28,98
289	Ngày 28 tháng 12 năm 2016	427.056.885.901	42.200.000	10.119,83	21,80
290	Ngày 29 tháng 12 năm 2016	428.607.466.179	42.200.000	10.156,57	36,74
291	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	429.447.860.593	42.200.000	10.176,48	19,91
	• Giá trị tài sản ròng bình quân năm	379.339.827.553			
	• Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức cao nhất				332,10
	• Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức thấp nhất				(0,24)

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	188.098.852.929	20.200.000	9.311,82	-
1	Ngày 4 tháng 1 năm 2015	188.076.854.104	20.200.000	9.310,73	(1,09)
2	Ngày 5 tháng 1 năm 2015	187.455.871.712	20.200.000	9.279,99	(30,74)
3	Ngày 6 tháng 1 năm 2015	189.556.599.905	20.200.000	9.383,99	104,00
4	Ngày 7 tháng 1 năm 2015	189.954.044.924	20.200.000	9.403,66	19,67
5	Ngày 8 tháng 1 năm 2015	189.711.166.368	20.200.000	9.391,64	(12,02)
6	Ngày 9 tháng 1 năm 2015	193.339.553.195	20.200.000	9.571,26	179,62
7	Ngày 11 tháng 1 năm 2015	193.328.367.074	20.200.000	9.570,71	(0,55)
8	Ngày 12 tháng 1 năm 2015	192.494.292.741	20.200.000	9.529,42	(41,29)
9	Ngày 13 tháng 1 năm 2015	193.647.628.183	20.200.000	9.586,51	57,09
10	Ngày 14 tháng 1 năm 2015	192.813.844.373	20.200.000	9.545,23	(41,28)
11	Ngày 15 tháng 1 năm 2015	193.048.434.384	20.200.000	9.556,85	11,62
12	Ngày 16 tháng 1 năm 2015	192.142.593.265	20.200.000	9.512,00	(44,85)
13	Ngày 18 tháng 1 năm 2015	192.131.329.121	20.200.000	9.511,45	(0,55)
14	Ngày 19 tháng 1 năm 2015	191.169.171.671	20.200.000	9.463,82	(47,63)
15	Ngày 20 tháng 1 năm 2015	190.405.668.421	20.200.000	9.426,02	(37,80)
16	Ngày 21 tháng 1 năm 2015	189.787.634.930	20.200.000	9.395,42	(30,60)

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/ICCCQ
17	Ngày 22 tháng 1 năm 2015	190.488.650.379	20.200.000	9.430,13	34,71
18	Ngày 23 tháng 1 năm 2015	191.352.259.094	20.200.000	9.472,88	42,75
19	Ngày 25 tháng 1 năm 2015	191.341.023.099	20.200.000	9.472,32	(0,56)
20	Ngày 26 tháng 1 năm 2015	190.572.050.999	20.200.000	9.434,25	(38,07)
21	Ngày 27 tháng 1 năm 2015	189.731.545.734	20.200.000	9.392,65	(41,60)
22	Ngày 28 tháng 1 năm 2015	190.792.416.678	20.200.000	9.445,16	52,51
23	Ngày 29 tháng 1 năm 2015	190.900.441.514	20.200.000	9.450,51	5,35
24	Ngày 30 tháng 1 năm 2015	188.615.379.178	20.200.000	9.337,39	(113,12)
25	Ngày 31 tháng 1 năm 2015	188.609.808.541	20.200.000	9.337,11	(0,28)
26	Ngày 1 tháng 2 năm 2015	188.604.047.973	20.200.000	9.336,83	(0,28)
27	Ngày 2 tháng 2 năm 2015	186.091.108.157	20.200.000	9.212,43	(124,40)
28	Ngày 3 tháng 2 năm 2015	182.057.382.176	20.200.000	9.012,74	(199,69)
29	Ngày 4 tháng 2 năm 2015	183.091.009.788	20.200.000	9.063,91	51,17
30	Ngày 5 tháng 2 năm 2015	183.946.458.164	20.200.000	9.106,26	42,35
31	Ngày 6 tháng 2 năm 2015	185.303.650.372	20.200.000	9.173,44	67,18
32	Ngày 8 tháng 2 năm 2015	185.292.247.024	20.200.000	9.172,88	(0,56)
33	Ngày 9 tháng 2 năm 2015	185.001.124.619	20.200.000	9.158,47	(14,41)
34	Ngày 10 tháng 2 năm 2015	185.224.652.484	20.200.000	9.169,53	11,06
35	Ngày 11 tháng 2 năm 2015	188.878.581.128	20.200.000	9.350,42	180,89
36	Ngày 12 tháng 2 năm 2015	190.858.440.413	20.200.000	9.448,43	98,01
37	Ngày 13 tháng 2 năm 2015	192.042.600.610	20.200.000	9.507,05	58,62
38	Ngày 23 tháng 2 năm 2015	191.984.324.440	20.200.000	9.504,17	(2,88)
39	Ngày 24 tháng 2 năm 2015	194.134.815.378	20.200.000	9.610,63	106,46
40	Ngày 25 tháng 2 năm 2015	192.934.955.683	20.200.000	9.551,23	(59,40)
41	Ngày 26 tháng 2 năm 2015	194.294.387.579	20.200.000	9.618,53	67,30
42	Ngày 27 tháng 2 năm 2015	192.600.643.838	20.200.000	9.534,68	(83,85)
43	Ngày 28 tháng 2 năm 2015	192.594.812.235	20.200.000	9.534,39	(0,29)
44	Ngày 1 tháng 3 năm 2015	192.589.170.708	20.200.000	9.534,11	(0,28)
45	Ngày 2 tháng 3 năm 2015	192.165.735.444	20.200.000	9.513,15	(20,96)
46	Ngày 3 tháng 3 năm 2015	195.329.157.844	20.200.000	9.669,76	156,61
47	Ngày 4 tháng 3 năm 2015	196.074.828.965	20.200.000	9.706,67	36,91
48	Ngày 5 tháng 3 năm 2015	194.695.544.683	20.200.000	9.638,39	(68,28)
49	Ngày 6 tháng 3 năm 2015	193.894.639.630	20.200.000	9.598,74	(39,65)
50	Ngày 8 tháng 3 năm 2015	193.883.179.756	20.200.000	9.598,17	(0,57)
51	Ngày 9 tháng 3 năm 2015	193.297.090.144	20.200.000	9.569,16	(29,01)
52	Ngày 10 tháng 3 năm 2015	193.360.770.922	20.200.000	9.572,31	3,15
53	Ngày 11 tháng 3 năm 2015	192.785.884.714	20.200.000	9.543,85	(28,46)
54	Ngày 12 tháng 3 năm 2015	193.076.705.227	20.200.000	9.558,25	14,40
55	Ngày 13 tháng 3 năm 2015	192.052.321.983	20.200.000	9.507,54	(50,71)
56	Ngày 15 tháng 3 năm 2015	192.040.927.726	20.200.000	9.506,97	(0,57)
57	Ngày 16 tháng 3 năm 2015	190.107.536.807	20.200.000	9.411,26	(95,71)

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/ICCCQ
58	Ngày 17 tháng 3 năm 2015	190.288.720.970	20.200.000	9.420,23	8,97
59	Ngày 18 tháng 3 năm 2015	189.021.789.695	20.200.000	9.357,51	(62,72)
60	Ngày 19 tháng 3 năm 2015	187.200.450.855	20.200.000	9.267,34	(90,17)
61	Ngày 20 tháng 3 năm 2015	187.950.748.554	20.200.000	9.304,49	37,15
62	Ngày 22 tháng 3 năm 2015	187.939.600.377	20.200.000	9.303,94	(0,55)
63	Ngày 23 tháng 3 năm 2015	186.165.852.088	20.200.000	9.216,13	(87,81)
64	Ngày 24 tháng 3 năm 2015	184.836.331.647	20.200.000	9.150,31	(65,82)
65	Ngày 25 tháng 3 năm 2015	183.700.347.432	20.200.000	9.094,07	(56,24)
66	Ngày 26 tháng 3 năm 2015	182.618.922.477	20.200.000	9.040,54	(53,53)
67	Ngày 27 tháng 3 năm 2015	181.472.762.251	20.200.000	8.983,80	(56,74)
68	Ngày 29 tháng 3 năm 2015	181.461.138.882	20.200.000	8.983,22	(0,58)
69	Ngày 30 tháng 3 năm 2015	179.464.652.840	20.200.000	8.884,38	(98,84)
70	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	180.502.523.593	20.200.000	8.935,76	51,38
71	Ngày 1 tháng 4 năm 2015	177.239.216.216	20.200.000	8.774,21	(161,55)
72	Ngày 2 tháng 4 năm 2015	179.294.828.676	20.200.000	8.875,98	101,77
73	Ngày 3 tháng 4 năm 2015	179.766.336.640	20.200.000	8.899,32	23,34
74	Ngày 5 tháng 4 năm 2015	179.754.724.994	20.200.000	8.898,74	(0,58)
75	Ngày 6 tháng 4 năm 2015	178.215.362.677	20.200.000	8.822,54	(76,20)
76	Ngày 7 tháng 4 năm 2015	179.754.452.952	20.200.000	8.898,73	76,19
77	Ngày 8 tháng 4 năm 2015	179.204.671.017	20.200.000	8.871,51	(27,22)
78	Ngày 9 tháng 4 năm 2015	179.943.635.923	20.200.000	8.908,10	36,59
79	Ngày 10 tháng 4 năm 2015	181.481.752.070	20.200.000	8.984,24	76,14
80	Ngày 12 tháng 4 năm 2015	181.470.079.327	20.200.000	8.983,66	(0,58)
81	Ngày 13 tháng 4 năm 2015	183.460.051.360	20.200.000	9.082,18	98,52
82	Ngày 14 tháng 4 năm 2015	182.671.003.396	20.200.000	9.043,11	(39,07)
83	Ngày 15 tháng 4 năm 2015	183.764.006.266	20.200.000	9.097,22	54,11
84	Ngày 16 tháng 4 năm 2015	185.092.517.478	20.200.000	9.162,99	65,77
85	Ngày 17 tháng 4 năm 2015	186.339.802.477	20.200.000	9.224,74	61,75
86	Ngày 19 tháng 4 năm 2015	186.327.956.708	20.200.000	9.224,15	(0,59)
87	Ngày 20 tháng 4 năm 2015	185.313.949.999	20.200.000	9.173,95	(50,20)
88	Ngày 21 tháng 4 năm 2015	184.640.134.329	20.200.000	9.140,60	(33,35)
89	Ngày 22 tháng 4 năm 2015	184.737.920.617	20.200.000	9.145,44	4,84
90	Ngày 23 tháng 4 năm 2015	184.332.972.417	20.200.000	9.125,39	(20,05)
91	Ngày 24 tháng 4 năm 2015	185.378.365.599	20.200.000	9.177,14	51,75
92	Ngày 26 tháng 4 năm 2015	185.367.140.186	20.200.000	9.176,59	(0,55)
93	Ngày 27 tháng 4 năm 2015	184.447.493.947	20.200.000	9.131,06	(45,53)
94	Ngày 30 tháng 4 năm 2015	184.430.705.577	20.200.000	9.130,23	(0,83)
95	Ngày 3 tháng 5 năm 2015	184.414.095.469	20.200.000	9.129,41	(0,82)
96	Ngày 4 tháng 5 năm 2015	179.351.175.097	20.200.000	8.878,77	(250,64)
97	Ngày 5 tháng 5 năm 2015	182.116.311.483	20.200.000	9.015,65	136,88
98	Ngày 6 tháng 5 năm 2015	180.307.998.072	20.200.000	8.926,13	(89,52)

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/ICCCQ
99	Ngày 7 tháng 5 năm 2015	181.239.596.071	20.200.000	8.972,25	46,12
100	Ngày 8 tháng 5 năm 2015	181.666.792.462	20.200.000	8.993,40	21,15
101	Ngày 10 tháng 5 năm 2015	181.655.817.467	20.200.000	8.992,86	(0,54)
102	Ngày 11 tháng 5 năm 2015	180.560.610.906	20.200.000	8.938,64	(54,22)
103	Ngày 12 tháng 5 năm 2015	177.926.951.648	20.200.000	8.808,26	(130,38)
104	Ngày 13 tháng 5 năm 2015	177.350.486.906	20.200.000	8.779,72	(28,54)
105	Ngày 14 tháng 5 năm 2015	177.571.065.237	20.200.000	8.790,64	10,92
106	Ngày 15 tháng 5 năm 2015	175.112.279.154	20.200.000	8.668,92	(121,72)
107	Ngày 17 tháng 5 năm 2015	175.101.537.607	20.200.000	8.668,39	(0,53)
108	Ngày 18 tháng 5 năm 2015	172.333.361.213	20.200.000	8.531,35	(137,04)
109	Ngày 19 tháng 5 năm 2015	173.446.695.992	20.200.000	8.586,47	55,12
110	Ngày 20 tháng 5 năm 2015	178.372.353.534	20.200.000	8.830,31	243,84
111	Ngày 21 tháng 5 năm 2015	180.367.290.901	20.200.000	8.928,84	98,53
112	Ngày 22 tháng 5 năm 2015	183.149.978.711	20.200.000	9.066,83	137,99
113	Ngày 24 tháng 5 năm 2015	183.138.942.557	20.200.000	9.066,28	(0,55)
114	Ngày 25 tháng 5 năm 2015	183.709.518.404	20.200.000	9.094,53	28,25
115	Ngày 26 tháng 5 năm 2015	184.536.720.518	20.200.000	9.135,48	40,95
116	Ngày 27 tháng 5 năm 2015	184.107.861.972	20.200.000	9.114,25	(21,23)
117	Ngày 28 tháng 5 năm 2015	185.726.923.291	20.200.000	9.194,40	80,15
118	Ngày 29 tháng 5 năm 2015	184.166.310.203	20.200.000	9.117,14	(77,26)
119	Ngày 31 tháng 5 năm 2015	184.155.237.871	20.200.000	9.116,59	(0,55)
120	Ngày 1 tháng 6 năm 2015	185.481.051.558	20.200.000	9.182,23	65,64
121	Ngày 2 tháng 6 năm 2015	183.947.572.455	20.200.000	9.106,31	(75,92)
122	Ngày 3 tháng 6 năm 2015	183.122.915.937	20.200.000	9.065,49	(40,82)
123	Ngày 4 tháng 6 năm 2015	183.677.086.405	20.200.000	9.092,92	27,43
124	Ngày 5 tháng 6 năm 2015	185.164.292.489	20.200.000	9.166,54	73,62
125	Ngày 7 tháng 6 năm 2015	185.153.177.473	20.200.000	9.165,99	(0,55)
126	Ngày 8 tháng 6 năm 2015	185.860.475.559	20.200.000	9.201,01	35,02
127	Ngày 9 tháng 6 năm 2015	185.510.045.285	20.200.000	9.183,66	(17,35)
128	Ngày 10 tháng 6 năm 2015	186.015.598.036	20.200.000	9.208,69	25,03
129	Ngày 11 tháng 6 năm 2015	187.951.270.888	20.200.000	9.304,51	95,82
130	Ngày 12 tháng 6 năm 2015	189.246.793.268	20.200.000	9.368,65	64,14
131	Ngày 14 tháng 6 năm 2015	189.235.532.849	20.200.000	9.368,09	(0,56)
132	Ngày 15 tháng 6 năm 2015	189.383.591.793	20.200.000	9.375,42	7,33
133	Ngày 16 tháng 6 năm 2015	188.261.999.711	20.200.000	9.319,90	(55,52)
134	Ngày 17 tháng 6 năm 2015	186.481.720.565	20.100.000	9.277,69	(42,21)
135	Ngày 18 tháng 6 năm 2015	187.129.328.454	20.100.000	9.309,91	32,22
136	Ngày 19 tháng 6 năm 2015	187.960.501.241	20.100.000	9.351,26	41,35
137	Ngày 21 tháng 6 năm 2015	187.949.286.635	20.100.000	9.350,71	(0,55)
138	Ngày 22 tháng 6 năm 2015	191.608.875.717	20.100.000	9.532,77	182,06
139	Ngày 23 tháng 6 năm 2015	191.442.868.155	20.100.000	9.524,52	(8,25)

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/ICCCQ
140	Ngày 24 tháng 6 năm 2015	190.305.227.006	20.100.000	9.467,92	(56,60)
141	Ngày 25 tháng 6 năm 2015	189.915.791.239	20.100.000	9.448,54	(19,38)
142	Ngày 26 tháng 6 năm 2015	189.968.417.235	20.100.000	9.451,16	2,62
143	Ngày 28 tháng 6 năm 2015	189.957.214.445	20.100.000	9.450,60	(0,56)
144	Ngày 29 tháng 6 năm 2015	193.473.017.129	20.100.000	9.625,52	174,92
145	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	194.159.221.557	20.100.000	9.659,66	34,14
146	Ngày 1 tháng 7 năm 2015	194.301.810.008	20.100.000	9.666,75	7,09
147	Ngày 2 tháng 7 năm 2015	197.481.728.514	20.100.000	9.824,96	158,21
148	Ngày 3 tháng 7 năm 2015	199.505.012.988	20.100.000	9.925,62	100,66
149	Ngày 5 tháng 7 năm 2015	199.493.713.759	20.100.000	9.925,06	(0,56)
150	Ngày 6 tháng 7 năm 2015	202.498.445.224	20.100.000	10.074,54	149,48
151	Ngày 7 tháng 7 năm 2015	203.634.772.853	20.100.000	10.131,08	56,54
152	Ngày 8 tháng 7 năm 2015	199.290.093.077	19.900.000	10.014,57	(116,51)
153	Ngày 9 tháng 7 năm 2015	199.584.568.734	19.900.000	10.029,37	14,80
154	Ngày 10 tháng 7 năm 2015	200.231.596.211	19.900.000	10.061,88	32,51
155	Ngày 12 tháng 7 năm 2015	200.220.071.111	19.900.000	10.061,31	(0,57)
156	Ngày 13 tháng 7 năm 2015	201.310.803.542	19.900.000	10.116,12	54,81
157	Ngày 14 tháng 7 năm 2015	203.117.692.880	19.900.000	10.206,91	90,79
158	Ngày 15 tháng 7 năm 2015	201.276.035.365	19.900.000	10.114,37	(92,54)
159	Ngày 16 tháng 7 năm 2015	200.521.442.538	19.900.000	10.076,45	(37,92)
160	Ngày 17 tháng 7 năm 2015	201.081.438.538	19.900.000	10.104,59	28,14
161	Ngày 19 tháng 7 năm 2015	201.069.883.169	19.900.000	10.104,01	(0,58)
162	Ngày 20 tháng 7 năm 2015	199.019.216.094	19.900.000	10.000,96	(103,05)
163	Ngày 21 tháng 7 năm 2015	198.221.295.229	19.900.000	9.960,86	(40,10)
164	Ngày 22 tháng 7 năm 2015	202.440.286.930	19.900.000	10.172,87	212,01
165	Ngày 23 tháng 7 năm 2015	202.693.730.918	19.900.000	10.185,61	12,74
166	Ngày 24 tháng 7 năm 2015	203.319.334.863	19.900.000	10.217,05	31,44
167	Ngày 26 tháng 7 năm 2015	203.307.549.794	19.900.000	10.216,45	(0,60)
168	Ngày 27 tháng 7 năm 2015	205.590.342.897	19.900.000	10.331,17	114,72
169	Ngày 28 tháng 7 năm 2015	203.858.095.389	19.900.000	10.244,12	(87,05)
170	Ngày 29 tháng 7 năm 2015	201.239.184.202	19.900.000	10.112,52	(131,60)
171	Ngày 30 tháng 7 năm 2015	201.383.684.320	19.900.000	10.119,78	7,26
172	Ngày 31 tháng 7 năm 2015	200.033.999.551	19.900.000	10.051,95	(67,83)
173	Ngày 2 tháng 8 năm 2015	200.022.206.498	19.900.000	10.051,36	(0,59)
174	Ngày 3 tháng 8 năm 2015	196.779.100.949	19.900.000	9.888,39	(162,97)
175	Ngày 4 tháng 8 năm 2015	195.038.932.084	19.900.000	9.800,95	(87,44)
176	Ngày 5 tháng 8 năm 2015	214.146.715.894	21.500.000	9.960,31	159,36
177	Ngày 6 tháng 8 năm 2015	212.205.943.610	21.500.000	9.870,04	(90,27)
178	Ngày 7 tháng 8 năm 2015	213.822.444.339	21.500.000	9.945,22	75,18
179	Ngày 9 tháng 8 năm 2015	213.810.122.047	21.500.000	9.944,65	(0,57)
180	Ngày 10 tháng 8 năm 2015	217.680.323.309	21.500.000	10.124,66	180,01

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/ICCCQ
181	Ngày 11 tháng 8 năm 2015	217.497.656.937	21.500.000	10.116,17	(8,49)
182	Ngày 12 tháng 8 năm 2015	213.975.641.637	21.500.000	9.952,35	(163,82)
183	Ngày 13 tháng 8 năm 2015	230.199.856.908	23.500.000	9.795,73	(156,62)
184	Ngày 14 tháng 8 năm 2015	228.776.380.213	23.500.000	9.735,16	(60,57)
185	Ngày 16 tháng 8 năm 2015	228.763.525.315	23.500.000	9.734,61	(0,55)
186	Ngày 17 tháng 8 năm 2015	224.551.887.968	23.500.000	9.555,39	(179,22)
187	Ngày 18 tháng 8 năm 2015	226.116.058.665	23.500.000	9.621,95	66,56
188	Ngày 19 tháng 8 năm 2015	225.372.108.611	23.500.000	9.590,30	(31,65)
189	Ngày 20 tháng 8 năm 2015	221.456.581.676	23.500.000	9.423,68	(166,62)
190	Ngày 21 tháng 8 năm 2015	217.685.245.869	23.500.000	9.263,20	(160,48)
191	Ngày 23 tháng 8 năm 2015	217.672.785.998	23.500.000	9.262,67	(0,53)
192	Ngày 24 tháng 8 năm 2015	207.021.703.538	23.500.000	8.809,43	(453,24)
193	Ngày 25 tháng 8 năm 2015	234.324.321.948	26.500.000	8.842,42	32,99
194	Ngày 26 tháng 8 năm 2015	240.163.307.884	26.500.000	9.062,76	220,34
195	Ngày 27 tháng 8 năm 2015	242.913.308.447	26.500.000	9.166,53	103,77
196	Ngày 28 tháng 8 năm 2015	249.701.377.424	26.500.000	9.422,69	256,16
197	Ngày 30 tháng 8 năm 2015	249.687.777.252	26.500.000	9.422,18	(0,51)
198	Ngày 31 tháng 8 năm 2015	253.174.861.207	27.400.000	9.239,95	(182,23)
199	Ngày 1 tháng 9 năm 2015	288.836.691.956	31.400.000	9.198,62	(41,33)
200	Ngày 2 tháng 9 năm 2015	288.829.135.179	31.400.000	9.198,38	(0,24)
201	Ngày 3 tháng 9 năm 2015	294.840.793.741	32.500.000	9.072,02	(126,36)
202	Ngày 4 tháng 9 năm 2015	317.448.734.813	34.800.000	9.122,09	50,07
203	Ngày 6 tháng 9 năm 2015	317.432.602.225	34.800.000	9.121,62	(0,47)
204	Ngày 7 tháng 9 năm 2015	314.841.851.800	34.800.000	9.047,17	(74,45)
205	Ngày 8 tháng 9 năm 2015	319.904.793.611	34.800.000	9.192,66	145,49
206	Ngày 9 tháng 9 năm 2015	322.273.591.738	34.800.000	9.260,73	68,07
207	Ngày 10 tháng 9 năm 2015	322.727.970.014	34.800.000	9.273,79	13,06
208	Ngày 11 tháng 9 năm 2015	319.833.893.488	34.800.000	9.190,62	(83,17)
209	Ngày 13 tháng 9 năm 2015	319.817.675.949	34.800.000	9.190,16	(0,46)
210	Ngày 14 tháng 9 năm 2015	316.000.699.287	34.800.000	9.080,47	(109,69)
211	Ngày 15 tháng 9 năm 2015	314.047.466.109	34.800.000	9.024,35	(56,12)
212	Ngày 16 tháng 9 năm 2015	316.907.270.102	34.800.000	9.106,53	82,18
213	Ngày 17 tháng 9 năm 2015	316.845.569.994	34.800.000	9.104,75	(1,78)
214	Ngày 18 tháng 9 năm 2015	334.869.317.912	36.400.000	9.199,70	94,95
215	Ngày 20 tháng 9 năm 2015	334.852.530.598	36.400.000	9.199,24	(0,46)
216	Ngày 21 tháng 9 năm 2015	339.262.820.199	36.400.000	9.320,40	121,16
217	Ngày 22 tháng 9 năm 2015	340.583.797.499	36.400.000	9.356,69	36,29
218	Ngày 23 tháng 9 năm 2015	339.682.789.431	36.400.000	9.331,94	(24,75)
219	Ngày 24 tháng 9 năm 2015	338.637.650.793	36.400.000	9.303,23	(28,71)
220	Ngày 25 tháng 9 năm 2015	337.877.396.869	36.400.000	9.282,34	(20,89)
221	Ngày 27 tháng 9 năm 2015	337.860.492.528	36.400.000	9.281,88	(0,46)

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/ICCQ
222	Ngày 28 tháng 9 năm 2015	346.544.611.569	37.700.000	9.192,16	(89,72)
223	Ngày 29 tháng 9 năm 2015	344.488.338.021	37.700.000	9.137,62	(54,54)
224	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	349.850.966.951	38.200.000	9.158,40	20,78
225	Ngày 1 tháng 10 năm 2015	351.059.762.415	38.200.000	9.190,04	31,64
226	Ngày 2 tháng 10 năm 2015	350.093.354.777	38.200.000	9.164,74	(25,30)
227	Ngày 4 tháng 10 năm 2015	350.076.060.273	38.200.000	9.164,29	(0,45)
228	Ngày 5 tháng 10 năm 2015	359.519.270.918	38.700.000	9.289,90	125,61
229	Ngày 6 tháng 10 năm 2015	366.323.120.072	38.700.000	9.465,71	175,81
230	Ngày 7 tháng 10 năm 2015	365.380.107.970	38.700.000	9.441,34	(24,37)
231	Ngày 8 tháng 10 năm 2015	369.505.471.219	38.700.000	9.547,94	106,60
232	Ngày 9 tháng 10 năm 2015	369.945.891.401	38.700.000	9.559,32	11,38
233	Ngày 11 tháng 10 năm 2015	369.928.089.542	38.700.000	9.558,86	(0,46)
234	Ngày 12 tháng 10 năm 2015	372.324.451.932	38.700.000	9.620,78	61,92
235	Ngày 13 tháng 10 năm 2015	370.765.284.975	38.700.000	9.580,49	(40,29)
236	Ngày 14 tháng 10 năm 2015	371.091.404.574	38.700.000	9.588,92	8,43
237	Ngày 15 tháng 10 năm 2015	371.311.198.217	38.700.000	9.594,60	5,68
238	Ngày 16 tháng 10 năm 2015	376.252.177.827	38.700.000	9.722,27	127,67
239	Ngày 18 tháng 10 năm 2015	376.233.865.638	38.700.000	9.721,80	(0,47)
240	Ngày 19 tháng 10 năm 2015	377.229.135.144	38.700.000	9.747,52	25,72
241	Ngày 20 tháng 10 năm 2015	373.635.643.052	38.700.000	9.654,66	(92,86)
242	Ngày 21 tháng 10 năm 2015	372.872.348.308	38.700.000	9.634,94	(19,72)
243	Ngày 22 tháng 10 năm 2015	376.312.327.548	38.700.000	9.723,83	88,89
244	Ngày 23 tháng 10 năm 2015	380.188.594.085	38.700.000	9.823,99	100,16
245	Ngày 25 tháng 10 năm 2015	380.170.128.753	38.700.000	9.823,51	(0,48)
246	Ngày 26 tháng 10 năm 2015	377.771.255.213	38.700.000	9.761,53	(61,98)
247	Ngày 27 tháng 10 năm 2015	377.369.043.055	38.700.000	9.751,13	(10,40)
248	Ngày 28 tháng 10 năm 2015	370.351.655.720	38.100.000	9.720,51	(30,62)
249	Ngày 29 tháng 10 năm 2015	374.419.207.672	38.000.000	9.853,13	132,62
250	Ngày 30 tháng 10 năm 2015	375.134.937.414	38.000.000	9.871,97	18,84
251	Ngày 31 tháng 10 năm 2015	375.125.803.031	38.000.000	9.871,73	(0,24)
252	Ngày 1 tháng 11 năm 2015	375.116.626.288	38.000.000	9.871,49	(0,24)
253	Ngày 2 tháng 11 năm 2015	371.466.882.642	38.000.000	9.775,44	(96,05)
254	Ngày 3 tháng 11 năm 2015	378.076.569.422	38.000.000	9.949,38	173,94
255	Ngày 4 tháng 11 năm 2015	376.551.912.160	38.000.000	9.909,26	(40,12)
256	Ngày 5 tháng 11 năm 2015	379.184.801.182	38.000.000	9.978,54	69,28
257	Ngày 6 tháng 11 năm 2015	371.384.138.821	37.400.000	9.930,05	(48,49)
258	Ngày 8 tháng 11 năm 2015	371.365.930.930	37.400.000	9.929,57	(0,48)
259	Ngày 9 tháng 11 năm 2015	369.438.646.738	37.400.000	9.878,03	(51,54)
260	Ngày 10 tháng 11 năm 2015	366.517.026.283	37.400.000	9.799,92	(78,11)
261	Ngày 11 tháng 11 năm 2015	365.403.361.287	37.400.000	9.770,14	(29,78)
262	Ngày 12 tháng 11 năm 2015	366.691.152.341	37.400.000	9.804,57	34,43



QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/ICCCQ
263	Ngày 13 tháng 11 năm 2015	371.421.163.684	37.400.000	9.931,04	126,47
264	Ngày 15 tháng 11 năm 2015	371.402.954.352	37.400.000	9.930,56	(0,48)
265	Ngày 16 tháng 11 năm 2015	369.488.318.894	37.400.000	9.879,36	(51,20)
266	Ngày 17 tháng 11 năm 2015	366.641.918.005	37.400.000	9.803,25	(76,11)
267	Ngày 18 tháng 11 năm 2015	365.361.778.818	37.400.000	9.769,03	(34,22)
268	Ngày 19 tháng 11 năm 2015	363.445.098.215	37.400.000	9.717,78	(51,25)
269	Ngày 20 tháng 11 năm 2015	364.694.105.431	37.400.000	9.751,17	33,39
270	Ngày 22 tháng 11 năm 2015	364.676.157.810	37.400.000	9.750,69	(0,48)
271	Ngày 23 tháng 11 năm 2015	362.143.996.017	37.400.000	9.682,99	(67,70)
272	Ngày 24 tháng 11 năm 2015	358.124.438.713	37.400.000	9.575,51	(107,48)
273	Ngày 25 tháng 11 năm 2015	359.566.210.164	37.400.000	9.614,06	38,55
274	Ngày 26 tháng 11 năm 2015	356.793.120.272	37.400.000	9.539,92	(74,14)
275	Ngày 27 tháng 11 năm 2015	352.341.966.452	37.400.000	9.420,90	(119,02)
276	Ngày 29 tháng 11 năm 2015	352.324.499.380	37.400.000	9.420,44	(0,46)
277	Ngày 30 tháng 11 năm 2015	347.147.003.179	37.400.000	9.282,00	(138,44)
278	Ngày 1 tháng 12 năm 2015	345.409.689.950	37.400.000	9.235,55	(46,45)
279	Ngày 2 tháng 12 năm 2015	348.316.137.040	37.400.000	9.313,26	77,71
280	Ngày 3 tháng 12 năm 2015	349.111.988.548	37.400.000	9.334,54	21,28
281	Ngày 4 tháng 12 năm 2015	347.746.773.113	37.400.000	9.298,04	(36,50)
282	Ngày 6 tháng 12 năm 2015	347.729.681.008	37.400.000	9.297,58	(0,46)
283	Ngày 7 tháng 12 năm 2015	343.298.191.266	37.400.000	9.179,09	(118,49)
284	Ngày 8 tháng 12 năm 2015	353.647.788.624	37.900.000	9.331,07	151,98
285	Ngày 9 tháng 12 năm 2015	347.370.970.306	37.900.000	9.165,46	(165,61)
286	Ngày 10 tháng 12 năm 2015	346.175.473.523	37.900.000	9.133,91	(31,55)
287	Ngày 11 tháng 12 năm 2015	349.562.815.618	37.900.000	9.223,29	89,38
288	Ngày 13 tháng 12 năm 2015	349.546.032.659	37.900.000	9.222,85	(0,44)
289	Ngày 14 tháng 12 năm 2015	350.364.502.909	37.900.000	9.244,44	21,59
290	Ngày 15 tháng 12 năm 2015	358.559.661.901	38.600.000	9.289,11	44,67
291	Ngày 16 tháng 12 năm 2015	359.575.680.171	38.600.000	9.315,43	26,32
292	Ngày 17 tháng 12 năm 2015	361.104.686.899	38.600.000	9.355,04	39,61
293	Ngày 18 tháng 12 năm 2015	356.472.320.037	38.600.000	9.235,03	(120,01)
294	Ngày 20 tháng 12 năm 2015	356.455.268.271	38.600.000	9.234,59	(0,44)
295	Ngày 21 tháng 12 năm 2015	355.717.688.689	38.600.000	9.215,48	(19,11)
296	Ngày 22 tháng 12 năm 2015	355.199.915.580	38.600.000	9.202,07	(13,41)
297	Ngày 23 tháng 12 năm 2015	351.607.483.519	38.300.000	9.180,35	(21,72)
298	Ngày 24 tháng 12 năm 2015	352.318.392.162	38.300.000	9.198,91	18,56
299	Ngày 25 tháng 12 năm 2015	348.356.516.951	37.700.000	9.240,22	41,31
300	Ngày 27 tháng 12 năm 2015	348.339.780.922	37.700.000	9.239,78	(0,44)
301	Ngày 28 tháng 12 năm 2015	351.245.425.637	37.700.000	9.316,85	77,07
302	Ngày 29 tháng 12 năm 2015	355.013.766.449	37.700.000	9.416,81	99,96
303	Ngày 30 tháng 12 năm 2015	358.281.992.084	37.700.000	9.503,50	86,69

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/ (giảm) NAV/ICCQ
304	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	358.784.823.112	37.700.000	9.516,83	13,33
	• Giá trị tài sản ròng bình quân năm	246.715.995.283			
	• Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức cao nhất				(453,24)
	• Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức thấp nhất				(0,24)

21. Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác**(a) Các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày ở các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Quỹ có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	2016 VND	2015 VND
Phí quản lý Quỹ	2.465.801.800	1.603.712.052

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ là 0,65% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ (2015: 0,65% một năm). Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong năm dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả cho Công ty Quản lý Quỹ là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá đã thực hiện trong năm báo cáo trừ đi điều chỉnh (nếu có) vào cuối kỳ báo cáo để đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả tuân thủ các quy định của pháp luật.

Giao dịch với Ban Đại diện Quỹ

	2016 VND	2015 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	58.500.000	58.500.000

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Ngoài tiền thù lao theo quy định tại Điều lệ Quỹ, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong đó thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu. Thù lao của thành viên Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Các hợp đồng then chốt khác***Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) – Ngân hàng Giám sát***

	2016	2015
	VND	VND
Phí lưu ký chứng khoán	227.689.193	199.169.122
Phí giao dịch chứng khoán	13.600.000	11.500.000
Phí dịch vụ giám sát	174.900.000	171.600.017
Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	175.125.712	171.600.017
Phí ngân hàng	11.616.992	7.406.349
	602.931.897	561.275.505

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát của Quỹ, đồng thời cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ cho Quỹ. Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản và phí quản trị quỹ hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát theo các mức phí cụ thể như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát	<ul style="list-style-type: none"> • 0,02% NAV mỗi năm
Lưu ký chứng khoán	<ul style="list-style-type: none"> • NAV dưới 600 tỷ VND: 0,06% NAV mỗi năm; • NAV từ 600 tỷ VND đến 1.000 tỷ VND: 0,05% NAV mỗi năm; • NAV từ 1.000 tỷ VND trở lên: 0,04% NAV mỗi năm
Quản trị Quỹ	<ul style="list-style-type: none"> • NAV dưới 1.000 tỷ VND: 0,035% NAV mỗi năm; • NAV từ 1.000 tỷ VND trở lên: 0,025% NAV mỗi năm

Tổng phí giám sát, lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ sẽ tối thiểu là 42 triệu VND mỗi tháng trong hai năm đầu tiên. Từ năm thứ ba trở đi, phí tối thiểu này sẽ là 50 triệu VND mỗi tháng.

Tổng phí giám sát, lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ hàng tháng sẽ tối đa là 0,50% NAV mỗi năm.

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Ngoài các phí trên, Quỹ còn phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát chi phí giao dịch chứng khoán là 100.000 VND cho mỗi giao dịch.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***22. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ**

	2016 VND	2015 VND
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1 Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,65%	0,65%
2 Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,13%	0,17%
3 Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm (%)	0,10%	0,10%
4 Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,03%	0,03%
5 Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,02%	0,02%
6 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	0,97%	1,03%
7 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%) (*)	69,14%	60,62%
II Các chỉ tiêu khác		
1 Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	377.000.000.000	202.000.000.000
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu năm	37.700.000	202.000.000
2 Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong năm	19.100.000	20.000.000
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá)	191.000.000.000	200.000.000.000
Số lượng đơn vị quỹ hoán đổi lại trong năm	(14.600.000)	(2.500.000)
Giá trị vốn góp hoán đổi lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(146.000.000.000)	(25.000.000.000)

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

	2016 VND	2015 VND
3 Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	422.000.000.000	377.000.000.000
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối năm	42.200.000	37.700.000
4 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	9,16%	21,31%
5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	91,25%	81,59%
6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	87,30%	60,07%
7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm	130	198
8 NAV/đơn vị quỹ cuối năm	10.176,48	9.516,83

(*) Số liệu của năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính.

23. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản;
- rủi ro thị trường; và
- rủi ro hoạt động.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Quỹ có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các cổ phiếu niêm yết. Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VN30-TRI có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30-TRI về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Sở Giao dịch và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu phản ánh các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 do tính chất ngắn hạn của chúng.

Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tài sản tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu là chứng khoán của 30 công ty có giá trị vốn hóa và thanh khoản hàng đầu được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Các chứng khoán này có tỷ lệ tự do chuyển nhượng và khả năng thanh khoản cao. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Chi phí phải trả	136.876.080	136.876.080	136.876.080	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	357.843.176	357.843.176	357.843.176	-	-
Phải trả, phải nộp khác	19.591.250	19.591.250	19.591.250	-	-
	514.310.506	514.310.506	514.310.506	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Chi phí phải trả	134.651.200	134.651.200	134.651.200	-	-
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	345.000	345.000	345.000	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	453.154.996	453.154.996	453.154.996	-	-
Phải trả, phải nộp khác	9.890.297	9.890.297	9.890.297	-	-
	598.041.493	598.041.493	598.041.493	-	-

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ đều có thời gian đáo hạn ngắn.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

(iii) *Rủi ro giá thị trường*

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết của Quỹ là 427.463.644.250 VND (31/12/2015: 358.012.179.400 VND). Trong năm 2016, tỉ lệ biến động giữa tháng có chỉ số VN30-TRI cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 26,93% (năm 2015: tỉ lệ biến động giữa tháng có chỉ số VN30 cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 20,39%). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 26,93% tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 20,39%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 115.137.218.250 VND (2015: 72.998.683.380 VND).

(d) *Rủi ro hoạt động*

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của chỉ số VN30-TRI và Công ty quản lý Quỹ sẽ đảm bảo duy trì mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu càng thấp càng tốt.

Trong quá trình hoạt động, Quỹ có thể phát sinh sai lệch do Quỹ có thể sẽ không thể đầu tư toàn bộ vào các cổ phiếu trong chỉ số VN30-TRI do hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc trong trường hợp Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cơ cấu lại danh mục của chỉ số tham chiếu VN30-TRI theo định kỳ sáu tháng/một lần. Theo quy định hiện hành, trong trường hợp mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu liên tục trong ba tháng gần nhất vượt quá mức sai lệch tối đa quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; hoặc không thể xác định được chỉ số tham chiếu; hoặc các trường hợp khác quy định bởi Sở Giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh thì Quỹ sẽ bị hủy niêm yết và bị giải thể Quỹ. Khi đó nhà đầu tư sở hữu chứng chỉ quỹ sẽ không thể thực hiện việc mua bán.

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu số B06 – ETF
(Ban hành theo Thông tư số 181/2015 /TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý**(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập:</i>				
▪ Các khoản đầu tư	427.463.644.250	427.463.644.250	358.012.179.400	358.012.179.400
<i>Được phân loại theo các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	1.627.067.349	1.627.067.349	685.363.538	685.363.538
▪ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	871.459.500	871.459.500	685.321.667	685.321.667
	429.962.171.099	429.962.171.099	359.382.864.605	359.382.864.605
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Chi phí phải trả	136.876.080	136.876.080	134.651.200	134.651.200
▪ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	-	345.000	345.000
▪ Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	357.843.176	357.843.176	453.154.996	453.154.996
▪ Phải trả, phải nộp khác	19.591.250	19.591.250	9.890.297	9.890.297
	514.310.506	514.310.506	598.041.493	598.041.493

Giá trị hợp lý là giá trị mà tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Quỹ sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch Chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá
- Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

24. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, tổng giá trị thị trường của các khoản đầu tư tài chính của Quỹ là 439.527.539.910 VND thể hiện khoản tăng giá 12.063.895.660 VND so với giá trị thị trường của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 do sự tăng giá của thị trường chứng khoán.

25. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo thu nhập

	Thuyết minh	2015 VND (phân loại lại)	2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	18	-	(4.846.821)
Chi phí hoạt động khác	19	198.979.528	203.826.349

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***Báo cáo tình hình tài chính**

	Thuyết minh	2015 VND (phân loại lại)	2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Chi phí phải trả	8	134.651.200	143.950.247
Phải trả, phải nộp khác	10	9.890.297	591.250

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	2015 VND (phân loại lại)	2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Chi phí trích trước	(17.164.684)	-
Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	(25.734.703)	(42.899.387)

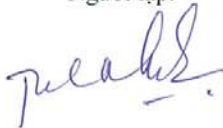
26. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành vào ngày 14 tháng 3 năm 2017.

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:



Bà Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng
Kế toán quỹ

Người duyệt:



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính




Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

